**CHƯƠNG I ĐẠI CƯƠNG VỀ LẬP TRÌNH**

**I. KHÁI NIỆM THUẬT TOÁN:**

**I.1. *Khái niệm*:**

Thuật toán là tập hợp các quy tắc có logic nhằm giải một lớp bài toán nào đó để được một kết quả xác định.

**I.2. *Các tính chất đặc trưng của thuật toán :***

***I.2.1. Tính tổng quát :***

Thuật toán được lập không phải chỉ để giải một bài toán cụ thể mà thôi mà còn phải giải được một lớp các bài toán có dạng tương tự.

***I.2.2. Tính giới hạn :***

Thuật toán giải một bài toán phải được thực hiện qua một số giới hạn các thao tác để đạt đến kết quả.

**I.2.3. *Tính duy nhất :***

Toàn bộ quá trình biến đổi, cũng như trật tự thực hiện phải được xác định và là duy nhất. Như vậy khi dùng thuật toán cùng một dữ liệu ban đầu phải cho cùng một kết quả.

**I.3. *Phân loại:***

Theo cấu trúc, ta có thể phân thành ba loại thuật toán cơ bản sau :

- Thuật toán không phân nhánh.

- Thuật toán có phân nhánh.

- Thuật toán theo chu trình có bước lặp xác định và có bước lặp không xác định.

**II. MÔ TẢ THUẬT TOÁN BẰNG LƯU ĐỒ :**

**II.1. *Lưu đồ :***

Lưu đồ là một dạng đồ thị dùng để mô tả quá trình tính toán một cách có hệ thống. Người ta thường thể hiện thuật toán bằng lưu đồ.

**II.2. *Các ký hiệu trên lưu đồ :***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên khối** | **Ký hiệu** | **Ý nghĩa** |
| Khối mở đầu hoặc kết thúc |  | Dùng mở đầu hoặc kết thúc chương trình |
| Khối vào ra |  | Đưa số liệu vào hoặc in kết quả |
| Khối tính toán |  | Biểu diễn các công thức tính toán và thay đổi giá trị của các biến |
| Khối điều kiện |  | Dùng để phân nhánh chương trình |
| Chương trình con |  | Dùng để gọi chương trình con |
| Mũi tên |  | Chỉ hướng truyền thông tin, liên hệ các khối |

**II.3. *Một số ví dụ biểu diễn thuật toán bằng lưu đồ***

**II.3.1*. Thuật toán không phân nhánh:***

Ví dụ 1: Tính A = x2 + y2



Ví dụ 2 : Tính; biết A,B,C,x,y



**II.3.2. *Thuật toán có phân nhánh:***Ví dụ 1: Tìm giá trị max của ba số thực a,b,c



Ví dụ 2: Giải phương trình bậc nhất Ax+B =0 với các nghiệm thực.



Ví dụ 3 : Giải phương trình bậc hai Ax2+Bx+C =0 với các nghiệm thực.



**II.3.3. *Thuật toán có chu trình*:**

Thuật toán có chu trình với các bước lặp xác định thường được thể hiện bằng lưu đồ sau :



với n là giá trị kết thúc.

Ví dụ 4: Tính S=, với các xi do ta nhập vào.



**III. CÁC NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH & CHƯƠNG TRÌNH DỊCH:**

**III.1. *Ngôn ngữ lập trình*:**

**III.1.1. *Giới thiệu:*** Con người muốn giao tiếp với máy tính phải thông qua ngôn ngữ. Con người muốn máy tính thực hiện công việc, phải viết các yêu cầu đưa cho máy bằng ngôn ngữ máy hiểu được. Việc viết các yêu cầu ta gọi là lập trình (programming). Ngôn ngữ dùng để lập trình được gọi là ngôn ngữ lập trình.

Nếu ngôn ngữ lập trình gần với vấn đề cần giải quyết, gần với ngôn ngữ tự nhiên thì việc lập trình sẽ đơn giản hơn nhiều. Những ngôn ngữ lập trình có tính chất như trên được gọi là ngôn ngữ cấp cao. Nhưng máy tính chỉ hiểu được ngôn ngữ riêng của mình, đó là các chuỗi số 0 với 1 và như vậy rõ ràng là khó khăn cho lập trình viên, vì nó không gần gũi với con người.

Hiện tại, ngôn ngữ lập trình được chia ra làm các loại sau:

**III.1.2. *Phân loại ngôn ngữ lập trình:***

- Ngôn ngữ máy (machine language)

- Hợp ngữ (assembly language)

- Ngôn ngữ cấp cao (higher-level language)

Do máy tính chỉ hiểu được ngôn ngữ máy, cho nên một chương trình viết trong ngôn ngữ cấp cao phải được biên dịch sang ngôn ngữ máy. Công cụ thực hiện việc biên dịch đó được gọi là chương trình dịch.

**III.2. *Chương trình dịch:***

Chương trình dịch được chia ra làm 2 loại : trình biên dịch (compiler) và trình thông dịch (interpreter)

**III.2.1. *Trình biên dịch:*** là việc chuyển một chương trình trong ngôn ngữ cấp cao nào đó (chương trình nguồn) sang ngôn ngữ máy (chương trình đích).

- Thời gian chuyển một chương trình nguồn sang chương trình đích được gọi là thời gian dịch.

- Thời gian mà chương trình đích thực thi được gọi là thời gian thực thi.

Như vậy, chương trình nguồn và dữ liệu để chương trình thực thi được xử lý trong các thời điểm khác nhau, được gọi là thời gian dịch (compile time) và thời gian thực thi (run-time)



Hình I.1. Chương trình thực thi theo cơ chế dịch của trình biên dịch

**III.2.2. *Trình thông dịch*:** quá trình dịch và thực thi xảy ra cùng 1 thời gian, dịch đến đâu thi hành lệnh đến đó.



Hình I.2. Chương trình thực thi theo cơ chế dịch của trình thông dịch

**CHƯƠNG 2 LÀM QUEN VỚI NGÔN NGỮ C**

**\* GIỚI THIỆU NGÔN NGỮ C**

Ngôn ngữ C do Dennis Ritchie là người đầu tiên đề xuất, đã thiết kế và cài đặt C trong môi trường UNIX. Nó có nguồn gốc từ ngôn ngữ BCPL do Martin Richards đưa ra vào năm 1967 và ngôn ngữ B do Ken Thompson phát triển từ ngôn ngữ BCPL năm 1970 khi viết hệ điều hành Unix.

C là ngôn ngữ lập trình đa dụng, cấp cao nhưng lại có khả năng thực hiện các thao tác như của ngôn ngữ Assembly. Vì thế ngôn ngữ C nhanh chóng được cài đặt, sử dụng trên máy vi tính và đã trở thành một công cụ lập trình khá mạnh, hiện nay đang có khuynh hướng trở thành một ngôn ngữ lập trình chính cho máy vi tính trên thế giới.

**\* Đặc điểm ngôn ngữ C**

Ngôn ngữ C có những đặc điểm cơ bản sau :

- Tính cô đọng (compact) : Ngôn ngữ C chỉ có 32 từ khoá chuẩn, 40 toán tử chuẩn mà hầu hết được biểu diển bởi các dãy ký tự ngắn gọn.

- Tính cấu trúc (structured) : Ngôn ngữ C có một tập hợp các phát biểu lập trình cấu trúc như phát biểu quyết định hoặc lặp. Do đó, nó cho phép chúng ta viết chương trình có tổ chức và dể hiểu.

- Tính tương thích (compactable) : Ngôn ngữ C có bộ lệnh tiền xử lý và các thư viện chuẩn làm cho các chương trình viết bằng ngôn ngữ C có thể tương thích khi chuyển từ máy tính này sang máy tính kiểu hoàn toàn khác.

- Tính linh động (flexible) : Ngôn ngữ C là một ngôn ngữ rất linh động về ngữ pháp, nó có thể chấp nhận rất nhiều cách thể hiện mà không có ở ngôn ngữ khác như Pascal, nó giúp cho kích thước mã lệnh có thể thu gọn lại để chương trình thực thi nhanh chóng hơn.

- Biên dịch : Ngôn ngữ C được biên dịch bằng nhiều bước và cho phép biên dịch nhiều tập tin chương trình riêng rẽ thành các tập tin đối tượng (object) và nối các đối tượng đó lại với nhau (link) thành một chương trình thực thi thống nhất.

**I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN**

**I.1. *Cấu trúc cơ bản của một chương trình C***

[tiền xử lý]

[Các hàm]

int main()

{ [khai báo biến;]

[nhập dữ liệu ;]

[xử lý ;]

[xuất ;]

return 1;

}

Ví dụ : Chương trình hiện trên màn hình câu “Chao cac ban”

int main()

{ printf(“Chao cac ban\n”);

}

Một vài nhận xét quan trọng :

- Chương trình C bao giờ cũng có một hay nhiều hàm, trong đó có một hàm chính bắt buộc phải có là hàm **main**(). Đây chính là hàm được thực hiện đầu tiên trong chương trình.

- Cặp dấu “{ } “ để xác định một khối lệnh.

- Hàm printf(“ Chao cac ban \n”) là hàm chuẩn của C dùng để xuất câu thông báo “Chao cac ban” ra màn hình. Ký tự “\n“ là ký tự đặc biệt dùng để xuống dòng.

- Dấu “;” để chấm dứt một lệnh.

- Chương trình C có phân biệt chữ thường với chữ hoa. Đa số các từ khoá của C được viết bằng chữ thường, còn một số ít được viết bằng chữ hoa mà ta phải tuân thủ chặt chẽ, nếu không thì chương trình dịch sẽ không hiểu.

**\* Một vài ví dụ**

Ví dụ 1: In bảng lũy thừa 2 của các số nguyên từ 10 đến 50

/\* Chương trình in bình phương các số từ 10 đến 50\*/

#include <stdio.h>

int main()

{int n; //Khai báo biến n kiểu nguyên

n=10; /\*Gán n=10 \*/

while (n<=50) /\*Lặp từ 10 đến 50 bằng while \*/

{ printf(“%3d \t %5d\n”,n, n\*n); /\*in dạng 5d là dành 5 vị trí để in n và n2 \*/

n++; /\* Tăng n lên 1 \*/

} /\*Hết while\*/

} /\*Hết main\*/

Ví dụ 2 : Tương tự như ví dụ 1 nhưng viết cách khác :

#include <stdio.h>

#define max 50 /\*Tiền xử lý, định nghĩa max =50\*/

int main()

{ int n; /\*Khai báo biến n kiểu nguyên\*/

for (n=10; n<=max; n++) /\*Lặp từ 10 đến 50 bằng for\*/

printf(“%3d \t %5d\n”,n,n\*n); /\*in n và n2 dạng 5d là năm chữ số\*/

} /\*Hết main\*/

Ví dụ 3 : Chương trình in lũy thừa 2, 3, 4, 5; có dùng hàm để tính lũy thừa :

#include <stdio.h>

#define max 50 /\*Tiền xử lý, định nghĩa max =50\*/

float luythua(int n, int m) /\*Hàm luythua với 2 thông số\*/

{ float s=1; /\*Khai báo và khởi tạo biến s\*/

for ( ; m>0;m--) /\*Lặp giảm dần từ m tới 1\*/

s=s\*n;

return s; /\*Trả kết quả về\*/

}

int main()

{ int n; float n2,n3,n4,n5; /\*Khai báo biến kiểu nguyên\*/

for (n=10;n<=50;n++) /\*Lặp từ 10 đến 50 bằng for\*/

{ n2= luythua(n,2); /\*Gọi hàm luythua\*/

n3= luythua(n,3);

n4= luythua(n,4);

n5= luythua(n,5);

printf(“%3d \t %5.2f \t %5.2f\t %5.2f\t %5.2f\n”, n,n2,n3,n4,n5); /\*in n và nm dạng 5 chữ số với 2 số lẻ \*/

}

} /\*Hết main\*/

**\* Hàm xuất chuẩn printf()**

***Cú pháp*** :

**printf**(“chuỗi-địnhdạng”,thamso1,thamso2,...)

***Ý nghĩa*** :

Hàm printf() sẽ xem xét chuỗi-địnhdạng, lấy giá trị các tham số (nếu cần) để đặt vào theo yêu cầu của chuỗi-địnhdạng và gởi ra thiết bị chuẩn.

Chuỗi-địnhdạng là một chuỗi ký tự, trong đó có những ký tự xuất ra nguyên vẹn hoặc xuất ở dạng đặc biệt, và có thể có những chuỗi điều khiển cần lấy giá trị của các tham số để thay vào đó khi in ra.

- ***Những ký tự đặc biệt :***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký tự** | **Tác dụng** | **Mã ASCII** |
| \n | Xuống hàng mới | 10 |
| \t | Tab | 9 |
| \b | Xóa ký tự bên trái | 8 |
| \r | Con trỏ trở về đầu hàng | 13 |
| \f | Sang trang | 12 |
| \a | Phát tiếng còi | 7 |
| \\ | Xuất dấu chéo ngược | 92 |
| \’ | Xuất dấu nháy đơn ‘ | 39 |
| \’’ | Xuất dấu nháy kép “ | 34 |
| \xdd | Xuất ký tự có mã ASCII dạng Hex là dd |  |
| \ddd | Xuất ký tự có mã ASCII dạng Dec là ddd |  |
| \0 | Ký tự NULL | 0 |

***- Chuỗi định dạng :***

% [ flag][width][.prec][F⏐N⏐h⏐l] type

**Type** : định kiểu của tham số theo sau chuỗi-địnhdạng để lấy giá trị ra

|  |  |
| --- | --- |
| **Type** | **Ý nghĩa** |
| d,i | Số nguyên cơ số 10 |
| U | Số nguyên cơ số 10 không dấu |
| O | Số nguyên cơ số 8 |
| x | Số nguyên cơ số 16, chữ thường(a,b,...,f) |
| X | Số nguyên cơ số 16, chữ in (A,B,...,F) |
| f | Số thực dạng [-]dddd.ddd... |
| E | Số thực dạng [-]d.ddd e[+/-]ddd |
| E | Số thực dạng [-]d.ddd E[+/-]ddd |
| g,G | Số thực dạng e(E) hay f tùy theo độ chính xác |
| c | Ký tự |
| s | Chuỗi ký tự tận cùng bằng ‘\0’ |
| % | Dấu % cần in |

**Flag** : Dạng điều chỉnh

|  |  |
| --- | --- |
| **Flag** | **Ý nghĩa** |
| nếu không có | in dữ liệu ra với canh phải |
| - | in dữ liệu ra với canh trái |
| + | Luôn bắt đầu số bằng + hay - |
| # | in ra tùy theo type, nếu:  0 : Chèn thêm 0 đứng trước giá trị >0  x,X : Chèn thêm 0x hay 0X đứng trước số này  e,E,f : Luôn luôn có dấu chấm thập phân  G,g : Như trên nhưng không có số 0 đi sau |

**Width** : định kích thước in ra

|  |  |
| --- | --- |
| **Width** | **Ý nghĩa** |
| n | Dành ít nhất n ký tự , điền khoảng trắng các ký tự còn trống |
| 0n | Dành ít nhất n ký tự , điền số 0 các ký tự còn trống |
| \* | Số ký tự ít nhất cần in nằm ở tham số tương ứng |

**Prec** : định kích thước phần lẽ in ra

|  |  |
| --- | --- |
| **Prec** | **Ý nghĩa** |
| không có | độ chính xác như bình thường |
| 0 | d,i,o,u,x độ chính xác như cũ  e,E,f Không có dấu chấm thập phân |
| n | nhiều nhất là n ký tự (số) |
| \* | Số ký tự ít nhất cần in nằm ở tham số tương ứng |

**Các chữ bổ sung** :

|  |  |
| --- | --- |
| F | Tham số là con trỏ xa XXXX:YYYY |
| N | Tham số là con trỏ gần YYYY |
| h | Tham số là short int |
| l | Tham số là long int (d,i,o,u,x,X)  double (e,E,f,g,G) |

Ví dụ 1: char c=‘A’;

char s[]=“Blue moon!” ;

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dạng** | **Thông số tương ứng** | **Xuất** | **Nhận xét** |
| %c | c | “A” | độ rộng 1 |
| %2c | c | “ A” | độ rộng 2, canh phải |
| %-3c | c | “A “ | độ rộng 3, canh trái |
| %d | c | “65” | Mã ASCII của ‘A’ |
| %s | s | “Blue moon!” | độ rộng 10 |
| %3s | s | “Blue moon!” | Nhiều ký tự hơn cần thiết |
| %.6s | s | “Blue m” | Chính xác 6 ký tự |
| %-11.8s | s | “Blue moo “ | Chính xác 8, canh trái |

Ví dụ 2: int i = 123;

float x = 0.123456789;

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dạng** | **Thông số tương ứng** | **Xuất** | **Nhận xét** |
| %d | i | “123” | độ rộng 3 |
| %05d | i | “00123” | Thêm 2 số 0 |
| %7d” | i | “ 123” | canh phải |
| %-9x | i | “7b “ | Hệ 16, canh trái |
| %c | i | “{“ | Ký tự có mã ASCII 123 |
| %-#9x | i | “0x7b “ | Hệ 16, canh trái |
| %10.5f | x | “ 0.12346” | độ rộng 10, có 5 chữ số thập phân |
| %-12.5e | x | “1.23457e-01 “ | Canh trái, in ra dưới dạng khoa học |

Ví dụ 3: Viết chương trình in hình chữ nhật kép bằng các ký tự ASCII

C9 CD BB



C8 CD BC

void main()

{ printf(“\n\xC9\xCD\xBB”);

printf(“\n\xC8\xCD\xBC\n);

}

**I.2. *Kiểu dữ liệu cơ bản***

**I.2.1. *Định nghĩa*:**

Kiểu dữ liệu cơ bản là kiểu dữ liệu có giá trị đơn, không phân chia được nữa như số, ký tự

**I.2.2. *Phân loại:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên kiểu** | **Ý nghĩa** | **Kích thước** | **Phạm vi** |
| char | Ký tự | 1 byte | -128→ 127 |
| unsigned char | Ký tự không dấu | 1 byte | 0→255 |
| unsigned short | Số nguyên ngắn không dấu | 2 bytes | 0→65535 |
| Enum | Số nguyên có dấu | 2 bytes | -32768→32767 |
| short int | Số nguyên có dấu | 2 bytes | -32768→32767 |
| int | Số nguyên có dấu | 4 bytes | -2147483648 → 2147483647 |
| unsigned int | Số nguyên không dấu | 4 bytes | 0 → 4294967295 |
| long | Số nguyên dài có dấu | 4 bytes |  |
| unsigned long | Số nguyên dài không dấu | 4 bytes | 0→4294967295 |
| float | Số thực độ chính xác đơn | 4 bytes | 3.4 E-38→3.4 E+38 |
| double | Số thực độ chính xác kép | 8 bytes | 1.7 E-308 → 1.7 E+308 |
| long double | Số thực độ chính xác hơn double | 10 bytes | 3.4 E-4932 → 1.1 E+4932 |

*Chú ý* :

1. Ngôn ngữ C không có kiểu logic (boolean như Pascal) mà quan niệm

0 là false ; Khác 0 là true

2. Ngôn ngữ C không có kiểu chuỗi như kiểu string trong Pascal

3. Các kiểu đồng nhất:

int = short int = short = signed int = signed short int

long int = long

signed long int = long

unsigned int = unsigned = unsigned short = unsigned short int

unsigned long int = unsigned long

**I.3. *Biến***

**I.3.1. *Tên biến*** : Tên biến là một chuỗi ký tự bắt đầu bằng ký tự chữ, ký tự kế tiếp là ký tự chữ (dấu gạch dưới “\_” được xem là ký tự chữ) hoặc số và không được trùng với các từ khóa của C.

*Chú ý* : - Ngôn ngữ C phân biệt chữ thường với chữ hoa nên biến chữ thường với chữ hoa là khác nhau.

Ví dụ : Bien\_1 \_bien2 là hợp lệ

bi&en 2a a b là không hợp lệ

- Ngôn ngữ C chỉ phân biệt hai tên hợp lệ với nhau bằng n ký tự đầu tiên của chúng. Thông thường n=8, nhưng hiện nay nhiều chương trình dịch cho phép n=32, như Turbo C cho phép thay đổi số ký tự phân biệt từ 8-32)

Ví dụ : Hai biến sau bị xem là cùng tên

bien\_ten\_dai\_hon\_32\_ky\_tu\_dau\_tien\_1

bien\_ten\_dai\_hon\_32\_ky\_tu\_dau\_tien\_2

**I.3.2. *Khai báo biến***

Các biến phải được khai báo trước khi sử dụng nhằm giúp cho chương trình dịch có thể xử lý chúng.

Khai báo biến có dạng :

|  |
| --- |
| Kiểudữliệu tênbiến1 [,tenbiến2 ...] ; |

Ví dụ: int a=0,b=1,c;

float x,y,delta;

char c;

\* Khai báo và khởi tạo biến:

|  |
| --- |
| Kiểu dữ liệu tênbiến = giátrị ; |

**I.3.3. *Hàm nhập dữ liệu chuẩn***

*a) Hàm scanf()*

***Cú pháp:*** scanf(“chuỗi-địnhdạng“,điạchỉthamsố1, điạchỉthamsố2,...)

- Chuỗi-địnhdạng của scanf() gồm có ba loại ký tự :

+ Chuỗi điều khiển

+ Ký tự trắng

+ Ký tự khác trắng

⮱ Chuỗi điều khiển có dạng :

%[width][h/l] type

Với **type**: xác định kiểu của biến địa chỉ tham số sẽ nhận giá trị nhập vào

|  |  |
| --- | --- |
| **Type** | **Ý nghĩa** |
| d,i | Số nguyên cơ số 10 (int) |
| o | Số nguyên cơ số 8 (int) |
| u | Số nguyên cơ số 10 không dấu (unsigned) |
| x | Số nguyên cơ số 16 (int) |
| f,e | Số thực (float) |
| c | Ký tự (char) |
| s | Chuỗi ký tự |
| p | Con trỏ (pointer) |
| lf | Số thực (double) |
| Lf | Số thực (long double) |

**Width** : xác định số ký tự tối đa sẽ nhận vào cho vùng đó.

Hàm scanf() chỉ nhận cho đủ width ký tự hoặc cho đến khi gặp ký tự trắng đầu tiên. Nếu chuỗi nhập vào nhiều hơn thì phần còn lại sẽ dành lại cho lần gọi scanf() kế tiếp.

Ví dụ 1: scanf(“%3s”,str);

Nếu nhập chuỗi ABCDEFG ↵

thì scanf() sẽ nhận tối đa 3 ký tự cất vào mảng str, còn DEFG sẽ được lấy nếu sau đó có lần gọi sanf(“%s”,str) khác.

Ví dụ 2: unsigned long money;

scanf(“%f”,&money);

*Lưu ý*: Nếu scanf(“%ul”, &money) thì giá trị nhập vào sẽ không được lưu trữ trong biến money, nhưng chương trình dịch không báo lỗi.

Ví dụ 3: Nhập vào tên và bị giới hạn trong khoảng [A-Z,a-z]

char name[20];

printf(“Name : ”) ;

scanf(“%[A-Za-z]”,&name);

Trong trường hợp này, nếu ta gõ sai dạng thì name =””

⮱ Ký tự trắng: nếu có trong chuỗi-dạng sẽ yêu cầu scanf() bỏ qua một hay nhiều ký tự trắng trong chuỗi nhập vào. Ký tự trắng là ký tự khoảng trắng (‘ ‘), tab (‘\t’), xuống hàng (‘\n’). Một ký tự trắng trong chuỗi-địnhdạng sẽ được hiểu là chờ nhập đến ký tự khác trắng tiếp theo.

Ví dụ 4: scanf(“%d “,&num);

Hàm scanf() cho ta nhập một ký tự khác trắng nữa thì mới thoát ra. Ký tự đó sẽ nằm trong vùng đệm và sẽ được lấy bởi hàm scanf() hoặc gets() tiếp theo.

⮱ Ký tự khác trắng: nếu có trong chuỗi-địnhdạng sẽ khiến cho scanf() nhận vào đúng ký tự như thế.

Ví dụ 5: scanf(”%d/%d/%d”,&d,&m,&y);

Hàm scanf() chờ nhận một số nguyên, cất vào d, kế đến là dấu ‘/’, bỏ dấu này đi và chờ nhận số nguyên kế tiếp để cất vào m. Nếu không gặp dấu ‘/’ kế tiếp số nguyên thì scanf() chấm dứt.

*Chú ý* : Hàm scanf() đòi hỏi các tham số phải là các địa chỉ của các biến hoặc là một con trỏ.

\* Toán tử địa chỉ & : Lấy địa chỉ của một biến

Ví dụ 6: int n; → biến n

&n; → địa chỉ của n

printf(“trị = %d, địa chỉ = %d”,n,&n);

*b) Hàm getch():*

Hàm getch() dùng để nhận một ký tự do ta nhập trên bàn phím mà không cần gõ Enter với cú pháp :

ch = getch(); Không hiện ký tự nhập trên màn hình

ch = getche(); Hiện ký tự nhập trên màn hình

Với ch là biến kiểu char.

Ví dụ 7:

int main()

{ char ch;

printf(“Go vao ky tu bat ky : “);

ch = getche();

printf(“\n Ban vua go %c”,ch);

}

Ví dụ 8: Bạn nhập vào 1 chữ cái. Nếu chữ cái nhập vào là 'd' thì chương trình sẽ kết thúc, ngược lại chương trình sẽ báo lỗi và bắt nhập lại.

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

void main()

{ char ch;

printf("\nBan nhap vao 1 chu cai tu a den e: ");

while ((ch=getche()) != 'd')

{ printf("\nXin loi, %c la sai roi",ch);

printf("\n Thu lai lan nua. \n");

}

}

Lưu ý: Hàm getch() còn cho phép ta nhập vào 1 ký tự mở rộng như các phím F1, F2,.., các phím di chuyển cursor. Các phím này luôn có 2 bytes: byte thứ nhất bằng 0 (Borland C), bằng 224 (Dev C) còn byte 2 là mã scancode của phím đó. Để nhận biết ta đã gõ phím ký tự hay phím mở rộng, ta có chương trình sau:

#include<stdio.h>

#include<stdlib.h>

#include<conio.h>

int main()

{

int c;

int extended = 0;

c = getch();

if (c==224)

extended = getch();

if (extended)

printf("The character is extended; ASCII code =%d\n", extended);

else

printf("The character isn't extended; ASCII code =%d\n", c);

}

|  |  |
| --- | --- |
| **Phím** | **Mã scancode** |
| F1 | 59 |
| F2 | 60 |
| F3 | 61 |
| F4 | 62 |
| F5 | 63 |
| F6 | 64 |
| F7 | 65 |
| F8 | 66 |
| F9 | 67 |
| F10 | 68 |
| Home | 71 |
| 🡩 | 72 |
| 🡫 | 80 |
| 🡨 | 75 |
| 🡪 | 77 |
| PgUp | 73 |
| PgDn | 81 |
| End | 79 |
| Ins | 82 |
| Del | 83 |

Bảng mã scancode của các phím mở rộng

*c. Hàm kbhit*(): Hàm **int kbhit()** sẽ kiểm tra xem có phím nào được gõ vào hay không. Nếu có, hàm kbhit sẽ trả về một số nguyên khác 0, và ngược lại.

Ký tự mà ta nhập vào qua hàm kbhit() có thể lấy được qua hàm getch() hoặc getche().

Ví dụ:

void main()

{

printf("Press any key to continue:");

while (!kbhit()) /\* do nothing \*/ ;

char kytu=getch();

printf("\nKy tu vua an : %c",kytu);

}

**I.4 *Hằng*:** Hằng là các đại lượng mà giá trị của nó không thay đổi trong quá trình chương trình thực hiện.

**I.4.1. *Phân loại :***

a. *Hằng số* : là các giá trị số đã xác định và không đổi.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | int | unsigned | long | hệ 8 | hệ 16 | float/double |
| Dạng | nnnn  -nnnn | nnnnU/u | nnnnL/l  -nnnnl/L | 0nnnn | 0xnnnn | nnnn.nnnn  nnnn.nnnE/e±nnn |
| Ví dụ | 4567  -12 | 123U  12uL | 456789L  -1234L | 0345 | 0x1AB | 123.654  123.234E-4 |

*Chú ý* :

- Các hằng số viết không dấu hoặc không số mũ được hiểu là số nguyên, ngược lại là double.

- Các hằng số nguyên lớn hơn int sẽ được lưu trữ theo kiểu long, còn lớn hơn long thì được lưu trữ theo kiểu double.

- Các hằng số nguyên dương lớn hơn long sẽ được lưu trữ theo kiểu double

- Một hằng số được lưu trữ theo dạng long nếu theo số đó có ký tự l (L), dạng unsigned nếu sau đó có chữ u (U), dạng thập lục phân nếu trước số đó có 0x và dạng bát phân nếu trước số đó có 0

Ví dụ: 50000; 10 L; → Long

5U, 100u → unsigned

0x10 → hệ 16 = 1610

010 → hệ 8 = 810

b. *Hằng ký tự* : là ký tự riêng biệt được viết trong hai dấu nháy đơn : ‘A’

Giá trị của hằng ký tự là mã ASCII của nó.

Ví dụ : printf(“%c có giá trị là %d”,’A’,’A’);

🡪 ‘A’ có giá trị là 65

▪ Hằng ký tự có thể tham gia vào các phép toán như mọi số nguyên khác.

Ví dụ : ‘9’-’0’=57-48=9

▪ Hằng ký tự có thể là các ký tự đặc biệt dạng ‘\c1’ mà ta đã xét ở hàm printf() như ‘\n’,’\a’,’\t’ ...

c. *Hằng chuỗi* : Là một chuỗi ký tự nằm trong hai dấu nháy kép “ “.

Ví dụ : “Day la mot chuoi”

“Hang chuoi co ky tu đạc biệt như \ \n \248”

“” → chuỗi rỗng.

*Chú ý* :

- Phân biệt “A” ≠ ‘A’

Hằng: Chuỗi Ký tự

Dạng lưu trữ :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A \0 |  | A |

- Nhận xét: ở dạng lưu trữ, ta thấy tận cùng của chuỗi có ký tự NULL ‘\0’ mà không có ở dạng ký tự. Chính vì vậy mà không có ký tự rỗng ‘’.

- Một chuỗi có thể được viết trên nhiều hàng với điều kiện hàng trên phải có dấu ‘\’.

Ví dụ : “Day la mot chuoi duoc viet tren \

nhieu hang \n”

d. *Hằng biểu thức* : Là một biểu thức mà trong đó các toán hạng đều là các hằng. Khi đó chương trình dịch sẽ tính toán biểu thức trước, và kết quả được lưu trữ thẳng bằng một hằng số tương đương.

Ví dụ : 8\*20-13 → kết quả lưu trữ là 173

‘a -’A’ → “ là 97-65 = 32

1<8 → “ là 0 (sai)

**I.4.2. *Khai báo hằng*:**

***Cú pháp:*** **const** kieu tênhằng = biểuthức;

Ví dụ : const int MAX = 50;

const float PI = 3.141593;

*Chú ý* : - Ta có thể khai báo hằng bằng cách định nghĩa 1 macro như sau:

#define tênhằng giátrị

- Lệnh #define phải được khai báo ngoài hàm và sau nó không có dấu ;

**I.5. *Phép toán***

**I.5.1. *Phép gán:***

***Cú pháp:*** biến = biểu thức;

*Chú ý* : Phép gán trong ngôn ngữ C trả về một kết quả là trị của biểu thức

Ví dụ 1 : c = 10;

a = b = c;

printf(“a=%d , b=%d”,a,b); → a=10,b=10

Ví dụ 2 : x = b + 2\*c; ⇔ y= a + (x= b + 2\*c)

y = a + x;

Ví dụ 3 : (n+3) = 4+z; (không hợp lệ vì bên trái là biểu thức)

‘ ‘= c +’o’; (không hợp lệ vì bên trái là hằng)

**I.5.2. *Các phép toán số học :***

a. *Phép toán hai toán hạng* : +, -, \*, /, %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phép toán** | **Kiểu toán hạng** | **Kiểu kết quả** |
| +, -, \* | char, int, long, float, double | Kiểu của toán hạng có kiểu cao nhất |
| / | nguyên/nguyên | Kiểu nguyên và là phép chia nguyên |
|  | thực(nguyên)/thực (nguyên) | Kiểu thực và là phép chia thực |
| % | nguyên/nguyên | Kiểu nguyên và là phép chia lấy phần dư |

Ví dụ :

#include <stdio.h>

void main()

{ char cv;

int iv = 65;

float fv1,fv2;

printf(“ Chuyển kiểu :\n\n”);

cv = iv;

printf(“int được gán cho char : %d → %d (%c)\n\n”,iv,cv,cv);

fv1 = iv/50;

printf(“ int : %d / 50 = %f \n\n”,iv,fv1);

fv1 = iv/50.0;

printf(“ float : %d / 50.0 = %f \n\n”,iv,fv1);

fv1 = 1028.75;

fv2 = fv1 +iv ;

printf(“ %f + %d = %f \n\n”,fv1,iv,fv2);

getch();

}

b. *Phép toán một toán hạng* : phép tăng ++, phép giảm --

a++ hoặc ++a ⇔ a = a+1

a-- hoặc --a ⇔ a = a-1

*Chú ý* : Tuy nhiên a++ sẽ khác ++a khi chúng đứng trong biểu thức (có phép gán).

a++ : Tăng a sau khi giá trị của nó được sử dụng.

++a : Tăng a trước khi giá trị của nó được sử dụng.

Ví dụ :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| main() | **a** | **b** | **n** |
| { int a=4 , b=6, n;  n = a + b;  n = a++ + b;  n = ++a + b;  n = --a + b;  n = a-- + b;  n = a+ b;  } | 4  4  5  6  5  4  4 | 6  6  6  6  6  6  6 | 10  10  12  11  11  10 |

**I.5.3. *Phép gán phức hợp:***

***Cú pháp***: biến op= <biểuthức> ⇔ biến = biến op <biểuthức>

Với op là phép toán.

Các phép gán phức hợp : += , -= , \*= , /= , %= , <<= , >>=

Ví dụ : n = n\*(10+x) ⇔ n \*= (10 +x)

n = n % 10 ⇔ n %= 10

I = I +3 ⇔ I += 3

<< : là phép dịch chuyển bit qua trái .

>> : là phép dịch chuyển bit qua phải .

**I.5.4. *Phép toán quan hệ:***

< : nhỏ hơn

> : lớn hơn

>= : lớn hơn hoặc bằng

<= : nhỏ hơn hoặc bằng

!= : khác

== : bằng

*Chú ý*:

- Phân biệt toán tử so sánh == với phép gán =

- C không có kiểu dữ liệu boolean mà qui ước : Giá trị 0 là sai

Giá trị !=0 là đúng

Ví dụ:

a=10;

b= (a>6)\*(a-6) → b = 4

c= (a< 5)\*(a-5) → c = 0

Ví dụ: Tìm số lớn nhất trong 3 số nguyên a, b, c

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

int main ()

{ int a, b, c, max;

printf(“Chương trình tìm số lớn nhất trong 3 số”);

printf(“Nhập a, b, c”);

scanf(“%d %d %d ”, &a, &b, &c);

max = a;

if (max<b) max = b;

if (max<c) max = c;

printf(“Số lớn nhất = %d”, max);

getch();

}

**I.5.5.*Toán tử logic:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Toán tử** | **Ý nghĩa** |
| NOT ! | Phủ định |
| AND && | Giao, và |
| OR || | Hội |

Thứ tự tính toán từ trên xuống.

Bảng chân trị:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **x** | **! x** |  |  | **x** | **y** | **x && y** |
| true | false |  |  | true | true | true |
| false | true |  |  | true | false | false |
|  |  |  |  | false | true | false |
|  |  |  |  | false | false | false |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **x** | **y** | **x || y** |  |  |
|  |  | true | true | true |  |  |
|  |  | false | true | true |  |  |
|  |  | false | true | true |  |  |
|  |  | false | false | false |  |  |

Ví dụ 1: Xét ký tự c có phải là ký số hay không?

char c;

if (c >= ‘0’ && c <= ‘9’)

printf (“% c là kí tự số “, c);

Ví dụ 2: Xét ký tự ch là chữ cái hay không?

if ((ch> =‘a’) && (ch< =‘z’)) || ((ch> =‘A’) && (ch< =‘Z’))

printf(“%c là chu cai \n”,ch);

Ví dụ 3:

int a=10, b=5, c=0;

c=a && b → 1

a && c → 0

a | | c → 1

Ví dụ 4:

int a=10, b=5;

int i=2, j=0;

(a>b) && (i<j) → 0

(a<b) | | (i>j) → 1

Ví dụ 5:

n=5;

while (n)

{ printf("\nSố n = %d",n);

n--;

}

**I.5.6. *Toán tử phẩy:***

***Cú pháp:***

|  |
| --- |
| T = (exp1, exp2, exp3 ); // T = kết quả của exp3 |

Ví dụ: m= (t=2, t\*t+3) → m=7; t=2

c= (a=10,b=5,a+b); → a=10, b=5, c=15

**I.5.7. *Toán tử điều kiện:***

***Cú pháp*** :

|  |
| --- |
| T = <điều kiện> ? <bt1> : <bt2>; |

Nếu <điều kiện> là đúng thì T = <bt1> , ngược lại T = <bt2>

Ví dụ: A = i >= MAX ? 1: 0;

printf (“ max (a,b) = %d “, (a>b) ? a:b);

lower = (c > = ‘A’ && c< = ‘Z’) ? c - ‘A’ + ‘a’ : c;

**I.5.8. *Toán tử trên bit (bit wise) :***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dạng** | **Ký hiệu** | **Ý nghĩa** |
| NOT bit | ~ | lấy bù 1 |
| AND bit | & | giao |
| OR bit | | | hội |
| XOR bit | ^ | hội loại trừ |
| dịch trái | << | nhân 2 |
| dịch phải | >> | chia 2 |

Bảng chân trị:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bit** | **Bit** | **Bit kết quả** | | | |
| ***A*** | ***B*** | ***~ A*** | ***A & B*** | ***A* | *B*** | ***A ^ B*** |
| 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 |
| 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 |

Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| a= 4564 | 0001 | 0001 | 1101 | 0100 |
| b= 13667 | 0011 | 0101 | 0110 | 0011 |
| a & b | 0001 | 0001 | 0100 | 0000 |
| a | b | 0011 | 0101 | 1111 | 0111 |
| a ^ b | 0010 | 0100 | 1011 | 0111 |

Ý nghĩa:

1. Phép AND bit thường được dùng để kiểm tra một bit cụ thể nào đó trong thành phần dữ liệu x có trị 0 hay 1. Việc này thực hiện bằng cách sử dụng một mặt nạ (mask) với bit cần quan tâm bằng 1 còn các bit khác bằng 0. Ta lấy mask AND với giá trị x. Nếu kết quả thu được bằng mask thì là bit cần quan tâm là 1, ngược lại là 0.

Ví dụ 1:

void main()

{ unsigned x1; x2;

printf (“\n cho 2 số hex(2 số) “);

scanf (“%x %x “, &x1, &x2);

printf (“% 02x & % 02x = % 02x\n”, x1, x2, x1& x2);

}

Ví dụ 2: Ta muốn biết bit thứ 3 của số hexa ch là 1 hay 0 :

void main()

{ unsigned char ch, kq;

printf (“ \n cho 1 số hex 2 số :”);

scanf ( “%x“, &ch);

kq= ch & 0x08;

if (kq== 0x08) printf (“bit 3 = 1”);

else printf (“bit 3 = 0”);

}

2. Phép OR dùng để bật các bit cần thiết lên cũng nhờ vào một mặt nạ. Chẳng hạn như ta muốn bật bit thứ 7 của biến ch (unsigned char ch) lên 1:

ch = ch | 0x80;

Ví dụ 3:

void main()

{ unsigned char x1,x2;

printf (“\n cho 2 số hex (ff hay nhỏ hơn) :”);

scanf (“%x %x”, &x1, &x2);

printf (“ %02x | %02x %02x \n”, x1, x2, x1| x2);

}

3. Phép XOR dùng để “lật” bit nghĩa là hoán chuyển 0→1

Ví dụ 4: Để lật bit 3 ta có chương trình:

void main()

{ unsigned char ch;

printf (“ nhập 1 số hex < = ff :”);

scanf (“%x”, &ch);

printf (“%02x ^ 0x08 = %02x \n “, ch, ch ^ 0x08);

}

4. Toán tử << , >>

<< dịch sang trái (nhân 2)

>> dịch sang phải (chia 2)

Ví dụ 5: num = 201 (0x00c9)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| num : | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | 1 | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| num << 2 : | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | | 0 | 0 | |

Kết quả = 0x0324 → 804 nghĩa là 201\* 4

Ví dụ 6:

void main()

{ unsigned char x1, x2 ;

printf (“ nhập 1 số hex < = ff và số bit : “);

scanf ( %x %d “, &x1, &x2);

printf (“ %02x >> %d = %02x \n”, x1, x2, x1>> x2);

}

*Chú ý*: Trong phép dịch phải C làm theo 2 cách khác nhau tùy thuộc vào kiểu dữ liệu của toán hạng bên trái.

- Nếu toán hạng bên trái kiểu unsigned thì phép dịch sẽ điền 0 vào các bit bên trái.

- Nếu toán hạng bên trái kiểu signed thì phép dịch sẽ điền bit dấu vào các bit bên trái

Ví dụ 7: unsigned int num;

num = 39470; // 9A2E hexa

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| num =  num >> 2 =  0 → | 1 0 0 1  9867 = 0x268B  0 0 1 0 | 1 0 1 0  0 1 1 0 | 0 0 1 0  1 0 0 0 | 1 1 1 0  1 0 1 1 |

Ví dụ 8 : int num; // 9A2E hexa

num = -26066

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| num =  num >> 2 =  1 → | 1 0 0 1  -6517 = 0xE68B  1 1 1 0 | 1 0 1 0  0 1 1 0 | 0 0 1 0  1 0 0 0 | 1 1 1 0  1 0 1 1 |

Ví dụ 8: Chương trình đổi số hex ra số nhị phân :

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

int main()

{ int num;

unsigned int mask;

printf ("Chuong trinh doi so hexa sang nhi phan\n");

printf ("Nhap vao so hexa :");

scanf("%x",&num);

mask = 0x8000;

printf("\n Dang nhi phan cua so %x la ",num);

for (int j=1; j<=16; j++)

{ printf("%d",mask & num?1:0);

if (j==4 || j==8 || j==12) printf("-");

mask >>=1;

}

}

Ví dụ 9: Chương trình máy tính bitwise

Đây là chương trình giả lập một máy tính thực hiện các toán tử bitwise.

#define TRUE 1

main()

{ char op[10];

int x1, x2;

while (TRUE)

{ printf (“\n \n Cho biểu thức ( vd ‘ ffoo & f11’) : “);

printf (“\n”);

switch ( op[0])

{ case ‘&’:

pbin (x1); printf (“& (and) \n “);

pbin (x2);

pline (); pbin (x1 & x2);

break;

case ‘|’:

pbin (x1); printf (“| \n “);

pbin (x2);

pline (); pbin (x1 | x2);

break;

case ‘^’:

pbin (x1); printf (“^ \n);

pbin (x2);

pline (); pbin (x1 ^ x2);

break;

case ’>‘:

pbin (x1); printf (“ >>“); printf (“%d \n “,x2);

pline (); pbin (x1 >> x2);

break;

case ‘<‘:

pbin (x1); printf (“<<“); printf (“%d \n”, x2);

pline (); pbin (x1 << x2);

break;

case ‘~’:

pbin (x1); printf (“~ \n”);

pline (); pbin (~ x1);

break;

default : printf (“Toán tử không hợp lệ /n “);

}

}

}

pbin (num)

int num;

{ unsigned int mask;

int j, bit;

mask = 0x8000;

printf (“%04x”, num);

for(j=0; j<16; j++)

{ bit = ( mask & num ) ? 1:0;

printf (“%d”, bit);

if (j= = 7) printf (“- -”);

mask >> = 1;

}

printf (“- -”);

mask >> 1;

}

pline ()

{ printf (“- - - - - - - - \n”);

}

**\* Sự chuyển kiểu bắt buộc:**

Trong C có 2 trường hợp chuyển kiểu: chuyển kiểu tự động và chuyển kiểu bắt buộc.

Chuyển kiểu bắt buộc: được áp dụng khi chuyển kiểu tự động không được.

|  |
| --- |
| ***Cú pháp***: (Type) biểu thức |

Ví dụ: d = (float) (f - 32)

int a= 100, b=6;

double f;

f =a/b // kết quả f=16

f= a/ (double)b // kết quả f= 100.0 / 6.0= 16.666.

**\* Mức độ ưu tiên của các phép toán:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ ưu tiên** | **Phép toán** | **Thứ tự kết hợp** |
| 1 | () [ ] → | → |
| 2 | ! ~ ++ - - (type) \* & size of | **←** |
| 3 | \* / % | → |
| 4 | + - | → |
| 5 | << >> | → |
| 6 | < <= > >= | → |
| 7 | = = != | → |
| 8 | & | → |
| 9 | ^ | → |
| 10 | | | → |
| 11 | && | → |
| 12 | | | | → |
| 13 | ? | **←** |
| 14 | = + = - = .. | **←** |

Ví dụ 1: 3/4 \* 6 # 3\*6 /4

0 \* 6 18 /4

0 4

Ví dụ 2: (float) 2 /4 # (float) (2/4)

2.0 /4 (float) 0

0.5 0.0

**I.6. *Chuỗi***

**I.6.1. *Định nghĩa :*** Chuỗi là một mảng mà các phần tử của nó có kiểu ký tự.

Khai báo một chuỗi ký tự chứa tối đa 49 ký tự

char chuỗi[50];

\* *Lưu ý*: Tất cả các chuỗi đều được kết thúc bằng ký tự NULL (‘\0’). Do đó, nếu chuỗi dài 50 thì ta chỉ có thể chứa tối đa 49 ký tự.

**I.6.2. *Khởi động trị:***

char chuỗi[] = {‘A’, ‘N’, ‘H’, ‘ \0’};

char chuỗi = "ANH";

**I.6.3.** ***Nhập / xuất chuỗi:***

***a. Nhập chuỗi:***

***fflush(stdin);***

**gets (chuỗi)**

***b. Xuất chuỗi:***

**puts (chuỗi)**

***Chú ý:***

- Khi nhập chuỗi thì không được dùng hàm scanf vì hàm scanf không chấp nhận khoảng trắng.

Ví dụ: scanf(“%s”, chuỗi); // ta nhập vào Nguyễn Văn Ái thì

// chuỗi = “Nguyễn” vì hàm scanf cắt khoảng trắng

- Khi dùng hàm gets trong chương trình thì không nên dùng hàm scanf ở bất kì đâu dù rằng dùng hàm scanf để nhập số mà ta nên dùng hàm gets và hàm atoi, atof để nhập số.

Vì :

scanf(“%d”, &n); // ta nhập số 5 ↵

gets (chuỗi); // lúc này chuỗi = ““ (chuỗi rỗng)

**I.6.4***.* ***Hàm chuyển đổi số sang chuỗi và ngược lại***

sốint = atoi (chuỗisố) // chuyển chuỗi số sang số nguyên

sốf = atof (chuỗisố) // chuyển chuỗi số sang số thực

itoa(n,S,coso);

\* Hai hàm này nằm trong < stdlib.h >

**I.6.5.** ***Các hàm về chuỗi*: (# include < string> )**

- **int strlen(S)** : trả về chiều dài chuỗi S.

- **int strcmp(S1, S2)**: so sánh chuỗi S1 với S2. Nếu chuỗi S1 giống S2 kết quả bằng 0. Nếu chuỗi S1< S2 kết quả là âm, nếu chuỗi S1> S2 kết quả > 0.

- **int stricmp(S1, S2)**: so sánh chuỗi S1, S2 không phân biệt chữ thường hay chữ hoa

- **int strncmp(S1, S2, n)**: chỉ so sánh n ký tự đầu của 2 chuỗi S1, S2 với nhau.

- **int strnicmp(S1, S2, n)**: chỉ so sánh n ký tự đầu của 2 chuỗi S1, S2 với nhau, không phân biệt chữ thường, chữ hoa

- **strcpy(dest, source)**: chép chuỗi từ nguồn source sang đích dest

Ví dụ: char string[10];

char \*str1 = "abcdefghi";

strcpy(string, str1);

printf("%s\n", string); // "abcdefghi"

- **strncpy(dest, source, n)**: chép chuỗi từ nguồn sang đích với nhiều nhất là n ký tự.

Ví dụ:

char string[10];

char \*str1 = "abcdefghi";

strncpy(string, str1, 3); // string = "abcx1zwe12"

string[3] = '\0'; // Đặt ký tự kết thúc chuỗi vào cuối chuỗi.

printf("%s\n", string); // "abc"

- **strcat(dest, src)**: nối chuỗi src vào sau chuỗi dest. Chiều dài của chuỗi kết quả bằng strlen(dest) + strlen(src)

Ví dụ:

char destination[25];

char \*blank = " ", \*c = "C++", \*turbo = "Turbo";

strcpy(destination, turbo); // destination = "Turbo"

strcat(destination, blank); // destination = "Turbo "

strcat(destination, c); // destination = "Turbo C++"

- **strncat(dest, src, n)**: nối nhiều nhất là n ký tự của src vào cuối chuỗi dest, sau đó thêm ký tự null vào cuối chuỗi kết quả.

Ví dụ:

char destination[25];

char \*source = " States";

strcpy(destination, "United");

strncat(destination, source, 6);

printf("%s\n", destination); // destination = "United State"

- **char** **\* strchr(s, ch)**: trả về địa chỉ của ký tự ch đầu tiên có trong chuỗi S; nếu không có thì trả về NULL (thường dùng để lấy họ)

Ví dụ:

char string[15];

char \*ptr, c = 'r';

strcpy(string, "This is a string");

ptr = strchr(string, c);

if (ptr)

printf("Ký tự %c ở vị trí: %d\n", c, ptr-string);

else

printf("Không tìm thấy ký tự %c\n",c);

- char **\* strstr(S1, S2)**: trả về vị trí của chuỗi S2 trong chuỗi S1; nếu S2 không có trong S1 thì hàm strstr trả về trị NULL.

**I.6.6.** ***Mảng các chuỗi***

***\*Khai báo:*** Khai báo biến **ds** chứa tối đa 50 chuỗi ký tự, mỗi chuỗi ký tự có tối đa 30 ký tự.

char ds[50] [30];

*Chú ý*:

- Không nên gán chuỗi với chuỗi (s1= s2) mà phải dùng hàm strcpy(S1,S2)

- Không được so sánh 2 chuỗi bằng các toán tử quan hệ (S1== S2, S1>S2, S1>= S2), mà phải dùng hàm strcmp(S1,S2).

Ví dụ: Viết chương trình tìm kiếm 1 từ trong 1 câu

# include < string.h>

# include < stdio.h>

void main ()

{ char cau[80], từ[7], \*ptr;

printf(“Nhập câu :”);

gets(câu);

printf(“Nhập từ :”);

gets(từ);

ptr = strstr(câu, từ);

if (ptr == NULL) printf(“Không có từ”);

else printf(“có từ”);

}

**II. CÁC CẤU TRÚC ĐIỀU KHIỂN TRONG C:**

Ngôn ngữ C là ngôn ngữ lập trình cấp cao có cấu trúc, gồm: cấu trúc tuần tự, chọn, và lặp.

**II.1 *Cấu trúc tuần tự* (Sequence) :**

Các lệnh trong chương trình được thực hiện tuần tự từ lệnh này đến lệnh khác cho đến khi hết chương trình.

Ví du : Viết chương trình tính và in ra diện tích của hai đường tròn bán kính lần lượt là 3m và 4.5m cùng với hiệu số của 2 diện tích.

#define PI 3.14159

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

int main()

{

float r1, r2, hieuso;

system(“cls”); // xoa man hinh

printf("\nCHUONG TRINH TINH DIEN TICH 2 HINH TRON VA HIEU SO\n");

printf("Ban kinh hinh tron thu nhat : ");

scanf("%f",&r1);

printf("Ban kinh hinh tron thu hai : ");

scanf("%f",&r2);

printf ("Dien tich hinh tron 1 = %.2f\n",PI\*r1\*r1);

printf ("Dien tich hinh tron 2 = %.2f\n",PI\*r2\*r2);

hieuso = PI\*r1\*r1 - PI\*r2\*r2;

printf ("Hieu so dien tich 2 hinh tron = %.2f\n",hieuso);

getch();

}

**II.2. *Cấu trúc chọn***

Ký hiệu : đk là biểu thức Logic

S1, S2 là các phát biểu hay 1 nhóm các phát biểu (lệnh)

**II.2.1. *Lệnh if else:***

***Cú pháp:***

|  |  |
| --- | --- |
| if (đk) S1; |  |
| if (đk) S1;  else S2; |  |

*Chú ý*: Các lệnh if else lồng nhau

if (đk1) S1;

else if (đk2) S2;

else if (đk3) S3;

S4;

Ví dụ 1: Tìm max(a,b,c)

if (a>b)

if (a>c) max=a;

else max=c;

else if (b>c) max =b;

else max= c;

Ví dụ 2: Tính hàm f(x) :

f(x) = x2 , nếu -2 < = x< 2

4 , x > = 2

if (x>=-2 && x<2)

fx= x\*x;

else if (x>=2)

fx= 4;

else { printf("\n Khong xac dinh") ; exit(0) ;}

**II.2.2. *Lệnh chọn lựa: switch\_case***

***Cú pháp:***

switch (biểu thức)

{ case hằng 1: S1;

case hằng 2: S2; break;

.

.

.

case hằng n: Sn; break;

default: S0;

}

***Cách hoạt động***:

- (biểuthức) có kết quả nguyên

- Hằng: ký tự, số nguyên, biểu thức có số nguyên

- Nếu kết quả bằng hằng i nào đó thì nó sẽ làm lệnh Si và tuần tự thực hiện hết các lệnh ở dưới cho đến khi hết lệnh switch.

- Muốn ngắt sự tuần tự trên thì phải dùng lệnh break.

Ví dụ: Nhập 1 ký tự số dạng hex đổi ra số thập phân

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

void main()

{

unsignedchar ch;

int k;

system(“cls”);

printf("Nhap 1 ky tu so hex : ");

ch=getche();

switch (ch)

{

case '0':

case '1':

case '2':

case '3':

case '4':

case '5':

case '6':

case '7':

case '8':

case '9': k=ch-'0'; break;

case 'A':

case 'B':

case 'C':

case 'D':

case 'E':

case 'F':k=ch-'A'+10; break;

case 'a':

case 'b':

case 'c':

case 'd':

case 'e':

case 'f': k= ch-'a'+10; break;

default: k=0;

}

printf ("\nSo thap phan cua ky tu hexa %c la %d ",ch,k);

}

Ví dụ: Viết chương trình tạo 1 máy tính có 4 phép toán + , - , \* , /

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

int main()

{

float num1, num2;

char op;

clrscr();

printf ("Go vao so, toan tu, so \n");

scanf("%f %c %f", &num1, &op, &num2);

switch (op)

{

case '+': printf("= %f",num1+num2);

break;

case '-': printf("= %f",num1-num2);

break;

case '\*': printf("= %f",num1\*num2);

break;

case '/': printf("= %f",num1/num2);

break;

default : printf("Toán tử lạ, không biết");

}

}

**II.3. *Cấu trúc lặp***

**II.3.1. *Lệnh while***:

***Cú pháp:***

|  |  |
| --- | --- |
| while (dk)  S; |  |

*Chú ý*: Trong phần thân lệnh phải có biến điều khiển vòng lặp.

Ví dụ 1: Viết chương trình in ra bảng mã ASCII

int main ()

{ int n=0;

while (n <= 255)

{ printf(“%c có mã ASCII là %d”, n, n);

n ++;

}

}

Ví dụ 2: Nhập một chuỗi ký tự, và kết thúc nhậpbằng ESC

#define ESC 27

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

int main()

{ char c;

while (1)

if ((c = getche() ) == ESC ) break;

}

Ví dụ 3: Viết chương trình in bảng cửu chương

int main ()

{ int a, b;

b = 1;

while (b < = 9)

{ a = 2;

while (a < = 9)

{ printf(“%d \* %d = %d \t”, a, b, a\*b);

a++;

}

b ++;

printf(“\n”);

}

}

**II.3.2. *Lệnh do while:***

***Cú pháp***:

|  |  |
| --- | --- |
| do  S  while (đk); |  |

Ví dụ 1: Viết chương trình in bảng mã ASCII

#include <stdio.h>

main ()

{ int n=0;

do

{ printf(“%c có mã ASCII %d\n”, n, n);

n ++;

} while (n <= 255);

}

**II.3.3. *Lệnh for:***

***Cú pháp:***

for ([bt\_khởi động] ; [bt\_đk] ; [btlặp])

S ;

Ví dụ 1: Lặp lệnh S từ 1 đến 10

for (int I=1; I== 10; I++) → sai

S;

for (int I=10; I>= 1; I--) → đúng

S ;

Ví dụ 2: for ( ; 1 ; )

{ c = getch()

if (c == ESC) break;

}

So sánh vòng lặp while - for:

|  |  |
| --- | --- |
| bt\_khởi động;  while (BiểuThức\_đK)  { S;  BT\_lặp;  } | for ( bt\_khởi động; bt\_đk; bt\_lặp)  S; |

Ví dụ 3: Viết chương trình in ra bảng cửu chương bằng vòng for

void main ()

{ int a;

for (a=2; a<= 9; a++)

{ for (b =1; b <= 9; b++)

printf(“%d\* %d = %d \t”, a, b, a\*b);

printf(“\n);

}

}

Ví dụ 4: Viết chương trình tính n giai thừa

void main ()

{ long gt =1 ; int n;

printf (“Nhap n =”); scanf(“%d”, &n);

for (int i =1; i<= n; i++)

gt = gt \* i;

printf(“%d! = %ld \n”, n, gt);

}

Ví dụ 5: Viết chương trình tính biểu thức:

S= (1 + 1/12 ) \* (1 + 1/22 ) \*......... (1 + 1/ n2 )

int main ()

{ int i, n;

float S;

printf(“Nhập số :”);

scanf(“%d”, &n);

S = 1;

for (i= 1;i<= n; i++)

S = S\*(1+1 /( i\*i));

printf(“\nKet qua = %f”, S);

}

**\* Phát biểu break, continue, goto:**

***1. Break:***

Lệnh break cho phép thoát ra sớm khỏi vòng lặp ( whiledo , for, dowhile), lệnh switch.

***2. Lệnh continue:***

Lệnh continue chỉ dùng trong vòng lặp làm cho chương trình nhảy tắt về điều kiện kiểm tra của vòng lặp để bắt đầu một vòng lặp mới.

Ví dụ: Viết chương trình nhập một câu chữ thường kết thúc bằng dấu chấm, xuất ra bằng chữ hoa

int main ()

{ char ch;

while (1)

{ ch = getch ();

if ((ch>= ‘a’) && (ch<= ‘z’))

printf(“%c”, ch - ‘a’ + ‘A’);

continue;

if (ch == ‘.’) break;

}

}

***3. Lệnh goto:*** dùng để chuyển điều khiển chương trình về một vị trí nào đó.

**Cú pháp**: Goto nhãn;

Lệnh goto sẽ chuyển điều khiển chương trình ngay lập tức về vị trí đặt nhãn.

Ví dụ:

Again**:**

**;**

.

.

goto Again;

**III. HÀM - ĐỆ QUY:**

**III.1. *Hàm*:**

**III.1.1. *Mục đích*:** Hàm là một chương trình con của chương trình chính, với các mục đích sau:

\* Tránh việc lặp đi lặp lại các đoạn chương trình giống nhau, nhờ đó, ta sẽ tiết kiệm lúc lập trình.

\* Tổ chức chương trình: Dùng hàm ta sẽ phân mảnh chương trình thành những khối nhỏ độc lập, mỗi khối là một hàm thực hiện một công việc nào đó. Từng hàm sẽ được lập trình, kiểm tra hoàn chỉnh; Sau đó, ta kết lại để tạo chương trình hoàn chỉnh. Nhờ vậy, chương trình về sau dể hiểu và dể sữa.

\* Tính độc lập: cho phép hàm độc lập với chương trình chính. Ví dụ hàm có những biến cục bộ mà chương trình chính và các hàm khác không thể đụng tới. Do đó, nếu ta có khai báo các biến trùng tên với các hàm khác thì cũng không sợ ảnh hưởng tới các biến trùng tên đó.

***Chú ý***:

- C không cho phép các hàm lồng nhau nghĩa là các hàm đều ngang cấp nhau (có thể gọi lẫn nhau).

- C không phân biệt thủ tục hay hàm, mà chỉ quan tâm đến kết quả trả về của hàm. Nếu hàm không trả về kết quả gì cả thì có thể xem là thủ tục.

Ví dụ: Vẽ hình chữ nhật đặc bằng dấu ‘\*’:

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

void ve\_hcn(int d,int r) // khai báo void cho biết hàm không trả về trị nào cả

{ int i,j ; // i, j là 2 biến cục bộ trong hàm ve\_hcn

for (i=1;i<=r;i++)

{

for (j=1;j<=d; ++j)

printf("\*");

printf("\n");

}

}

int main()

{ int d=20, r=5;

system(“cls”);

ve\_hcn(d,r); // lời gọi hàm

getch();

}

**III.1.2. *Cú pháp định nghĩa hàm***

***Cú pháp***:

|  |
| --- |
| Kiểu tênhàm (ds tham số hình thức)  { Khai báo biến cục bộ;  lệnh;  [ return ;]  } |

- **Kiểu**: Là kết quả trả về của hàm. Nếu không ghi kiểu, C sẽ tự hiểu là kiểu int. Nếu không muốn có kết quả trả về thì ghi kiểu **void**.

- **Danh sách tham số**: Liệt kê các tham số và kiểu của tham số gởi đến hàm, cách nhau bởi dấu ','. Nếu không có tham số ta chỉ cần ghi()

- **Lệnh return:** có các dạng sau:

return;

return (expr);

return expr;

Ví dụ: Hàm chuyển chữ thường sang chữ hoa

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

char Get\_upper(char ch)

{ return (ch >='a' && ch <='z') ? ch-'a'+'A':ch;

}

void main()

{ char ch;

printf("\nNhap vao ky tu bat ky ");

ch=getche();

printf("\nKy tu %c qua ham Get\_upper tro thanh %c",ch, Get\_upper(ch));

getch();

}

*Lưu ý:*

- Hạn chế của lệnh return là chỉ trả về một kết quả.

- Lệnh return không nhất thiết phải ở cuối hàm. Nó có thể xuất hiện ở bất kỳ nơi nào trong hàm. Khi gặp lệnh return, quyền điều khiển sẽ chuyển ngay về chương trình gọi.

**III.1.3. *Các loại truyền đối số***

a. *Truyền theo trị*

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

int max (int a,int b)

{ int m= a>b?a:b;

a=a\*100;

b=b\*100;

return m;

}

int main()

{ int a,b,c;

clrscr();

printf("\nChuong trinh tim Max(a,b)\n");

printf("Nhap a b : ");

scanf("%d %d",&a,&b);

c=max(**a,b**); // thuc te

printf("\nGia tri lon nhat =%d",c);

printf("\nGia tri a =%d",a);

printf("\nGia tri b =%d",b);

getch();

}

Giả sử ta chạy chương trình trên:

Nhap a b : 12 24

Gia tri lon nhat =24

Gia tri a =12

Gia tri b=24

Nhận xét:

- Ta nhận thấy rằng giá trị hai biến a, b trước và sau khi vào hàm max là không thay đổi (mặc dù trong hàm max, cả hai biến a và b đều thay đổi); đó là cơ chế của sự truyền đối số theo trị.

**Lời gọi hàm**: ***tênhàm (ds đốisốthực);***

- Nếu truyền đối số theo trị thì đối số thực có thể là biến, hoặc có thể là biểu thức.

Ví dụ: c = max(1000,b);

b. *Truyền theo địa chỉ***:** đối số thực là địa chỉ của biến

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

max (**int &a**,int b)

{ int m= **a>b? a : b;**

**a=a \*100;**

b=b\*100;

return m;

}

void main()

{ int a,b,c;

clrscr();

printf("\nChuong trinh tim Max(a,b)\n");

printf("Nhap a b : ");

scanf("%d %d",&a,&b);

**c=max(a,b);** // a là tham số thực biến

printf("\nGia tri lon nhat =%d",c);

printf("\nGia tri a =%d",a);

printf("\nGia tri b =%d",b);

getch();

}

Giả sử ta chạy chương trình trên:

Nhap a b : 12 24

Gia tri lon nhat =24

Gia tri a =1200

Gia tri b=24

Nhận xét:

- Ta nhận thấy rằng giá trị biến a trước và sau khi vào hàm max đã thay đổi; đó là cơ chế của sự truyền đối số theo địa chỉ.

**Lời gọi hàm**: ***tênhàm (tênbiến);***

- Nếu truyền đối số theo địa chỉ thì tham số thực bắt buộc phải là một tên biến.

Ví dụ: c = max(1000,b); là sai

Ví dụ: Viết hàm giaohoán để hoán đổi giá trị của 2 biến nguyên a,b.

void giaohoan (int a, int b)

{ int tam;

tam = a;

a = b;

b = tam;

}

int main()

{ int x,y;

printf ("x, y = ");

scanf ("%d %d", &x, &y); // x=10 , y=20

giaohoan(x, y);

}

\* Truyền đối số là mảng gọihàm (mang)

hàm (kiểu mang[]) hoặc hàm(kiểu \*mang)

Ví dụ: Cộng thêm một hằng số vào mảng tên là dayso.

#define SIZE 5 // dãy số có 5 số

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

void add\_const(int \*a, int n, int con) // int \*a ⇔ int a[]

{ for (int i=0; i<n; i++)

\*a = \*(a++) + con;

}

void main()

{ int dayso [SIZE] = {3,5,7,9,11};

int konst = 10;

add\_const(dayso, SIZE, konst);

printf("\nDay so sau khi cong them hang so :");

for (int i=0; i<SIZE; i++)

printf("%d ", \*(dayso+i)); // \*(dayso+i) ⇔ dayso[i]

getch();

}

**III.1.4. *Khai báo nguyên mẫu của hàm (prototype)***

- Khai báo hàm theo nguyên mẫu đòi hỏi phải khai báo kiểu dữ liệu của đối số nằm trong định nghĩa hàm chứ không đặt chúng trên các dòng riêng.

- C không nhất thiết phải khai báo hàm theo nguyên mẫu. Tuy nhiên, nên có vì nó cho phép chương trình dịch phát hiện có lỗi do không đúng kiểu dữ liệu giữa trị truyền đến hàm và trị mà hàm mong muốn.

Ví dụ:

float dinhthuc (float a, float b, float c, float d)

{ return (a\*d- b\*c);

}

void main()

{ float a ,b, a1, b1;

printf(“Nhap a,b,a1,b1:”);

scanf(“%f %f %f %f,&a,&b,&a1,&b1);

printf(“Dinh thuc = %f”,dinhthuc(a,b,a1,b1);

getch();

}

**III.1.5. *Phạm vi tồn tại của biến:***

a.*Biến toàn cục*: là biến được khai báo ngoài các hàm ( kể cả hàm main). Nó được phép truy nhập đến từ tất cả các hàm trong suốt thời gian chương trình hoạt động.

Ví dụ: Khai báo ngoài hàm main

Kiểu tên biến; // biến toàn cục

void main()

{

}

b. *Biến cục bộ:* là biến được khai báo trong các hàm, kể cả trong hàm main. Nó không cho phép các hàm khác truy nhập đến nó. Nó tồn tại trong thời gian sống của hàm chứa nó.

void main()

{ kiểu tên biến; → biến cục bộ trong hàm main()

}

c. *Biến ngoài* : là biến mà các hàm có thể truy xuất tới mà không phải phân phối bộ nhớ. Nó được dùng ở các hàm trên các tập tin khác nhau liên kết lại.

External Kiểu tên biến;

void main()

{

}

d. *Biến tĩnh* : là một biến cục bộ của một hàm nhưng vẫn giữ giá trị của lần gọi hàm đó cuối cùng

void main()

{ static Kiểu tênbiến;

}

e. *Biến thanh ghi* : là một biến sử dụng các thanh ghi của CPU để tăng tốc độ truy xuất

register Kiểu tênbiến ;

**III.1.6*. Các dẫn hướng tiền xử lý***

**III.1.6.1. #define**

a. *Định nghĩa hằng*:

#define tên hằng giá trị

Ví dụ: #define PI 3.14

#define MAX 100

#define THONGBAO “Hết Giá"

#define khoangtrang ‘ ‘

b. *Định nghĩa Macro:*

#define tênmacro (đối số ) thao tác

Ví dụ: #define sqr (x) x\*x

#define sum (x,y) x+y

a = b \* sum (x,y); // ⇔ a = b \* x+y;

#define sum (x,y) (x+y)

a = b \* sum (x,y); // ⇔ a = b \* (x+y);

\*Chú ý: Trong các thao tác Macro nên sử dụng các dấu ngoặc để tránh dẫn ra một kết quả sai

Ví dụ: #define max (a,b) ((a) > (b) ? (a) : (b))

#define hoanvị (a,b) { int tạm =a; a= b; b= tạm;}

#define error (n) printf (“ error %d”, n)

Dưới đây một số Macro phân tích ký tự, tất cả đều trong <ctype. h>. Các macro này trả về trị khác 0 nếu thành công. Đối với mỗi macro, thành công được định nghĩa như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Macro** | **Ký tự** |
| isalpha (c) | c là ký tự a→ z, A→ Z |
| isupper (c) | c là ký tự A → Z |
| islower (c) | c là ký tự a → z |
| isdigit (c) | c là ký số 0 → 9 |
| isxdigit (c) | 0 → 9, A → F, a → z |
| iscntrl(c) | c là ký tự xóa hoặc ký tự điều khiển (0x7F hoặc 0x00 đến 0x1F) |
| ispace (c) | c là ký tự space, tab, carriage return, new line (0x09 đến 0x0D, 0x20) |

Khai báo: char c;

\* **Phân biệt Macro với hàm**:

- Dùng Macro: truy xuất nhanh, tốn bộ nhớ.

- Dùng hàm: ngược lại

**III.1.6.2. #include**

Là tiền xử lý dùng để kết nối tập trung khai báo trong include với tập tin đang làm việc.

# include < tên tập tin.h>

# include “ tên tập tin.h”

Dạng < > : đi tìm tập tin.h trong thư mục đã được chỉ định trong Include Directories.

Dạng “ ”: tìm tập tin.h trong thư mục Source Directories, nếu không có, nó đi tìm trong thư mục đã được chỉ định trong Include Directories.

**III.2. *Đệ qui (Recursion)*:**

**III.2.1. *Khái niệm*:** Đệ qui là 1 công cụ rất thường dùng trong khoa học máy tính và trong toán học để giải quyết các vấn đề. Trước hết, chúng ta hãy khảo sát thế nào là một vấn đề có đệ qui qua ví dụ sau:

Tính S(n) = 1 +2 +3 +4+ ...+n

Ta nhận thấy rằng, công thức trên có thể diễn đạt lại như sau:

S(n) = S(n-1) + n, và

S(n-1) = S(n-2) + (n-1)

.....

S(2) = S(1) + 2

S(1) = 1

Như vậy, *một vấn đề có đệ qui là vấn đề được định nghĩa lại bằng chính nó.*

Để tính S(n): ta có kết quả của S(1), thay nó vào S(2), có S(2) ta thay nó vào S(3) ...., cứ như vậy có S(n-1) ta sẽ tính được S(n)

\*Một số ví dụ

1. **Hàm giai thừa:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| n! = | **{** | 1\*2\*3\*......\*(n-1)\*n , n>0  1 , n=0 |
| = | **{** | n\*(n-1)! , n>0  1 , n=0 |

***Nhận xét***:

- Theo công thức trên, ta nhận thấy trong định nghĩa của n giai thừa (n!) có định nghĩa lại chính nó nên hàm giai thừa có đệ qui.

- Với n >=0 , điều kiện dừng tính hàm giai thừa là n=1

1. **Hàm FIBONACCI:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Fn = | ⎨ | 1 ; n =0,1  Fn-1 + Fn-2 ; n>1 |

- Theo định nghĩa trên, hàm Fibonacci có lời gọi đệ qui.

- Quá trình tính dừng lại khi n= 1

III.2.2. ***Hàm đệ qui trong ngôn ngữ C:***

Ngôn ngữ C có trang bị cơ chế gọi hàm đệ qui. Hàm đệ qui là hàm gọi đến chính hàm đó một cách trực tiếp hay gián tiếp.

Ví dụ 1: Viết hàm đệ qui tính S(n) = 1 + 2 + 3 +...+n

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

int S(int n)

{ if (n==1) // điều kiện dừng

return 1;

else // bước đệ qui

return (S(n-1) + n);

}

void main()

{ int n;

printf("\n Nhap n = ");

scanf("%d",&n);

printf("Tong S = 1 + 2 + ...+ %d = %d",n, S(n));

getch();

}

Ví dụ 2 : Viết hàm đệ qui tính hàm giai thừa n.

long giaithua(int n)

{ return ((n==0) ? 1 : n\*giaithua(n-1));

}

**III.2.3. H*àm đệ qui và Stack:***

Một chương trình C thường gồm có hàm main() và các hàm khác. Khi chạy chương trình C thì hàm main() sẽ được gọi chạy trước, sau đó hàm main() gọi các hàm khác, các hàm này trong khi chạy có thể gọi các hàm khác nữa. Khi một hàm được gọi, thì một khung kích hoạt của nó được tạo ra trong bộ nhớ stack. Khung kích hoạt này chứa các biến cục bộ của hàm và mẫu tin hoạt động của hàm. Mẫu tin hoạt động chứa địa chỉ trở về của hàm gọi nó và các tham số khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Biến cục bộ |
| Mẫu tin  hoạt động | ⎨ | Địa chỉ trở về |
| Thông số khác |
|  |  | Khung kích hoạt |

Sau khi hàm được gọi đã thi hành xong thì chương trình sẽ thực hiện tiếp dòng lệnh ở địa chỉ trở về của hàm gọi nó, đồng thời xóa khung kích hoạt của hàm đó khỏi bộ nhớ.

Giả sử ta có cơ chế gọi hàm trong một chương trình C như sau:

| main()  { ......  A();  .....;  B();  ....;  } | A()  {.....;  C();  ....;  D();  } | B()  {.....;  D();  } | C()  {......;  D();  .....;  } | D()  {........;  ........;  } |
| --- | --- | --- | --- | --- |

Hình sau đây cho ta thấy sự chiếm dụng bộ nhớ stack khi chạy chương trình C như mô tả ở trên.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| bộ nhớ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Stack |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | D |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | C | C | C |  | D |  |  |  | D |  |  |
|  |  | A | A | A | A | A | A | A |  | B | B | B |  |
|  | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |

thời gian

Tương tự với trường hợp hàm đệ qui, khi gọi đệ qui lẫn nhau thì một loạt các khung kích hoạt sẽ được tạo ra và nạp vào bộ nhớ Stack. Cấp đệ qui càng cao thì số khung kích hoạt trong Stack càng nhiều, do đó, có khả năng dẫn đến tràn Stack (Stack overflow). Trong nhiều trường hợp khi lập trình, nếu có thể được ta nên gỡ đệ qui cho các bài toán.

**IV. STRUC:**

Các kiểu đơn giản tại một thời điểm chỉ lưu giữ được một giá trị duy nhất. Còn một biến kiểu mảng dùng để lưu trữ các giá trị cùng kiểu dữ liệu với nhau, chẵng hạn như một dãy số, một dãy các ký tự,...Nhưng trong thực tế, điều này vẫn chưa đủ vì các thành phần mà ta lưu giữ thường là khác kiểu dữ liệu với nhau.

Ví dụ : Ta muốn lưu giữ các thông tin về một sinh viên như sau : MASO, HO, TEN, NGAYSINH, NOISINH, PHAI, DIACHI, LOP . Với các thành phần như vậy, thì rõ ràng các thành phần của 1 sinh viên không thể cùng kiểu mà phải thuộc các kiểu khác nhau, cụ thể là:

- MASO, HO, TEN : mảng chữ

- NGAYSINH : int ngày , tháng , năm ;

- NOISINH : mảng chữ

- PHAI : unsigned int;

- LOP : mảng chữ;

Do đó, để lưu trữ được các thành phần khác nhau của một đối tượng ta phải sử dụng một kiểu dữ liệu trong C là ***Structure.*** (tương tự như record trong Pascal)

**IV.1. *Định nghĩa*:**

Một biến có kiểu structure được dùng để lưu trữ một đối tượng có nhiều thành phần. Các thành phần có thể thuộc các kiểu dữ liệu khác nhau.

**IV.2. *Khai báo***: Muốn khai báo kiểu **hocvien** dùng để lưu trữ họ, tên, điểm môn TOAN,LY,HOA, ĐTB, Xếp loại của một học viên, ta có :

typedef struct

{ char ho[30];

char ten[7];

float toan, ly, hoa , dtb;

char xeploai[10];

} hocvien **;**

- Để khai báo biến **hv** có kiểu **hocvien** :

hocvien hv;

- Để truy xuất tới một thành phần, ta dùng dấu chấm, ví dụ như: **hv.ho** để truy xuất tới họ của học viên.

\* Khai báo kết hợp: vừa khai báo kiểu structure vừa khai báo biến có kiểu đó.

struct hocvien

{ char ho[30];

char ten[7];

float toan, ly, hoa , dtb;

char xeploai[10];

} **hv1, hv2**; // khai báo 2 biến hv1, hv2 cùng kiểu hocvien

- Khai báo structure lồng nhau:

Ví dụ:

struct ngaysinh

{ unsigned int ngay, thang, nam;

};

struct hocvien

{ char ho[30];

char ten[7];

struct ngaysinh ngsinh;

float toan, ly, hoa, dtb;

char xeploai[10];

} ;u

struct hocvien hv;

Trong trường hợp này, để truy xuất tới tháng sinh của học viên hv, ta viết như sau: **hv.ngsinh.thang.**

Trong trường hợp ta khai báo biến hv qua con trỏ như sau:   
 **struct hocvien \*phv** ;

phv = new hocvien;

thì cú pháp để truy cập tới họ của học viên do phv đang trỏ tới : **phv->ho**

**V. FILE:**

**V.1*. File văn bản*:**

- File văn bản là file được lưu trữ dưới dạng kiểu ký tự

Có 2 cách truy xuất theo kiểu ký tự.

- Truy xuất theo từng ký tự

- Truy xuất theo từng dòng

**V.1.1. *Khai báo tập tin:***

Khai báo biến kiểu file:

FILE \*fptr;

**V.1.2. *Mở tập tin:***

fptr = fopen (“tên file”, “kiểu”);

- Trong "tênfile" , ta có thể chỉ định một đường dẫn đầy đủ như sau "C:\THU\KTLT\VIDU.TXT". Hàm fopen nếu mở file thành công sẽ trả về một con trỏ file cho tập tin "tên file", và con trỏ này được cất giữ trong biến fptr (biến kiểu FILE).

Nếu không có file "tên file" trên dĩa thì hàm fopen sẽ trả về trị NULL

( nếu fptr == NULL nghĩa là không có file đó )

- Kiểu: gồm có:

“r“ : đọc ( file phải có sẵn, nếu không có file, hàm fopen trả về trị NULL)

“w“ : ghi ( nếu có file sẽ xóa file cũ )

“a” : nối vào cuối tập tin

“r +”: đọc / ghi, tập tin phải có sẵn trên dĩa

“a+”: đọc, ghi vào cuối tập tin, nếu trên dĩa chưa có tập tin thì nó sẽ được tạo ra.

Ví dụ: Đếm số ký tự trong file VB.TXT.

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <stdlib.h>

void main()

{ FILE \*fptr;

int dem=0;

char ch;

if ((fptr = fopen("VB.txt", "r")) == NULL) // mở file để đọc

{

printf("File nay khong the mo\n");

return ; // ***kết thúc chương trình, hàm exit thuộc về stdlib.h***

}

while (!feof(fptr))

{ ch=fgetc(fptr); // đọc 1 ký tự trong file fptr ra

dem++;

}

fclose(fptr);

printf("\nSo ky tu trong file VB.TXT =%d",dem);

getch();

}

**V.1.3. *Đóng file:***

fclose (fptr)

**V.1.4. *Đọc / ghi ký tự:*** Cho biến ký tự char ch;

- Đọc ký tự từ tập tin

ch = getc (fptr)

- Ghi ký tự lên tập tin

putc (ch, fptr)

Ví dụ 1: Tạo 1 file trực tiếp từ bàn phím. Quá trình tạo sẽ dừng lại khi ta ấn phím Enter.

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <stdlib.h>

void main()

{ FILE \*fptr;

char tenfile[67];

char ch;

clrscr();

printf("Cho biet ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"w"))==NULL) // mở file mới để ghi

{ printf("Viec tao file co loi\n");

exit(0);

}

while ((ch=getche()) !='\r')

putc(ch,fptr);

fclose(fptr);

}

Ví dụ 2: In nội dung tập tin ra màn hình

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <stdlib.h>

void main()

{ FILE \*fptr;

char tenfile[67];

char ch;

clrscr();

printf("Cho biet ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"r"))==NULL)

{ printf("Viec mo file co loi\n");

exit(0);

}

while ((ch=getc(fptr)) !=EOF)

printf("%c",ch);

fclose(fptr);

}

Ví dụ 3: Chương trình đếm số từ trong file

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <stdlib.h>

void main()

{ FILE \*fptr;

char tenfile[67];

int ch;

int dem=0, tu=0;

clrscr();

printf("Cho biet ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"r"))==NULL) // mở file để đọc

{ printf("Viec mo file co loi\n");

exit(0);

}

while ((ch=getc(fptr)) !=EOF)

{ if ((ch>='a' && ch <='z') || (ch>='A' && ch<='Z'))

tu=1;

if ((ch==' ' || ch=='\n' || ch=='\t') && tu)

{ dem++;

tu=0;

}

}

printf("So tu trong file =%d",dem);

fclose(fptr);

}

**V.1.5. *Đọc / ghi chuỗi ký tự:***

*\** Hàm**fgets** (chuỗi, chiềudài, fptr);

Hàm fgets đọc 1 chuỗi ký tự từ trong file fptr vào biến <chuỗi> với chiều dài tối đa là <chiềudài>. Hàm này trả về NULL khi đã đọc hết file

\* Hàm **fputs** (chuỗi, fptr): ghi 1 chuỗi ký tự trong <chuỗi> vào file fptr. Hàm này không tự động thêm vào mã kết thúc để chuyển dòng mới, do đó ta phải ghi thêm mã này vào tập tin bằng lệnh **fputs ("\n", fptr);**

Ví dụ 1: Chương trình ghi chuỗi lên file, cho đến khi chuỗi nhập vào là rỗng thì kết thúc.

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <stdlib.h>

#include <string.h>

void main()

{ FILE \*fptr;

char tenfile[67];

char chuoi[80];

clrscr();

printf("Cho biet ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"w"))==NULL) // tạo file mới

{ printf("Viec tao file co loi\n");

exit(0);

}

while (strlen(gets(chuoi)) > 0) // hàm strlen() trong <string.h>

{ fputs(chuoi,fptr);

fputs("\n",fptr);

}

fclose(fptr);

}

Ví dụ 2: Đọc các chuỗi ký tự từ tập tin, và in nó trên màn hình.

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <stdlib.h>

void main()

{ FILE \*fptr;

char tenfile[67];

char chuoi[81];

clrscr();

printf("Cho biet ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"r"))==NULL)

{ printf("Viec tao file co loi\n");

exit(0);

}

while (fgets(chuoi,80,fptr)!= NULL)

printf("%s",chuoi);

fclose(fptr); getch();

}

**V.1.6*. Xóa file:*** Lệnh remove xoá file được chỉ định qua <tênfile>

**Cú pháp**: **remove** (tên file)

Hàm remove trả về 0 : xóa thành công

trả về -1 : có lỗi khi xóa file, và lúc này biến **errno** có 1 trong 2 giá trị sau:

ENOENT : không tìm thấy file muốn xóa

EACCES : không cho phép xóa file mà bạn chỉ định

***Lưu ý***: File nên đóng trước khi xóa.

Ví dụ: Xóa file do ta chỉ định.

#include <stdio.h>

void main()

{ char filename[80];

/\* prompt for file name to delete \*/

printf("File muon xoa: ");

gets(filename);

/\* delete the file \*/

if (remove(filename) == 0)

printf("Removed %s.\n",filename);

else

perror("remove"); // in thông báo lỗi mà hàm remove gây ra

}

**V.2. *File nhị phân* (file có cấu trúc)**

File nhị phân là file dùng để lưu trữ các cấu trúc dưới dạng struct hoặc union

**V.2.1. *Khai báo:***

FILE \* fptr;

**V.2.2. *Mở file:***

fptr = fopen (tênfile, “kiểu”);

. rb ( b: binary): mở chỉ để đọc

. wb : để ghi. Nếu file đã có thì xóa trước khi mở.

. ab : nối thêm; mở để ghi thêm vào cuối file, nếu file chưa có thì tạo mới

. rb+ : mở file đã có để cập nhật (đọc/ghi)

. wb+ : tạo file mới cho phép đọc/ghi

. ab+ : mở để nối thêm về cuối file, cho phép đọc/ghi

**V.2.3. *Đóng file:***

fclose (fptr)

**V.2.4. *Đọc/ghi file:*** Hàm **fread :** đọc số mẫu tin(cấu trúc) trong file fptr vào <biến cấu trúc>.

**fread (& biến cấu trúc, sizeof (biến cấu trúc) , số cấu trúc, fptr);**

Hàm fread trả về số cấu trúc đọc được

Hàm **fwrite** ghi dữ liệu trong <biến cấu trúc> vào file fptr.

int **fwrite (&biến cấu trúc, sizeof (biến cấu trúc) , số cấu trúc, fptr);**

Hàm fwrite trả về số cấu trúc ghi được lên file

***Chú ý:***

- Để kiểm tra việc đọc file ta kiểm tra số cấu trúc được đọc. Nếu số cấu trúc trả về bằng 0 mà ta cần đọc là 1 cấu trúc thì điều đó chứng tỏ đã hết file.

***\* Ghi một mảng cấu trúc lên file***

fwrite(tênmảng, sizeof (tênmảng), 1, fptr);

⇔ for (i= 0; i< n; i++)

fwrite (&tênmảng[i], sizeof (tênmảng[i]) , 1, fptr);

Ví dụ 1: Chương trình ghi lên file nhị phân

#include <stdio.h>

#include <stdlib.h>

#include <string.h>

void main()

{ struct hocvien

{ char hoten[30];

int tuoi;

} hv;

FILE \*fptr;

char tenfile[67];

char tuoi[3];

printf("Nhap ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"wb")) == NULL) // mở file nhị phân để ghi

{ printf ("Khong the tao file\n"); exit(0);

}

do

{ printf("Nhap ho ten hoc vien :");

gets(hv.hoten);

if (strlen(hv.hoten) !=0)

{ printf("Nhap tuoi :");

gets(tuoi);

hv.tuoi = atoi(tuoi); // macro doi chuoi qua so nguyen

fwrite(&hv, sizeof(hv), 1, fptr) ; // ghi noi dung 1 mau tin trong bien hv

// vao file fptr

}

}

while (strlen(hv.hoten)!=0);

fclose (fptr);

}

Ví dụ 2: Ghi dữ liệu mảng vào file nhị phân

#include <stdio.h>

#include <stdlib.h>

#include <string.h>

void main()

{ struct hocvien

{ char hoten[30];

int tuoi;

} hv;

struct hocvien table[3];

FILE \*fptr;

char tenfile[67];

char tuoi[3];

int i=0;

printf("Nhap ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"wb")) == NULL)

{ printf ("Khong the tao file\n"); exit(0);

}

do

{ printf("Nhap ho ten hoc vien :");

gets(hv.hoten);

printf("Nhap tuoi :");

gets(tuoi);

hv.tuoi = atoi(tuoi); // macro doi chuoi qua so nguyen

table[i++]=hv;

}

while (i<3);

fwrite(table, sizeof(table), 1, fptr) ; // ghi noi dung toan bo hoc vien trong

// table vao file fptr

// hoặc for (i=0; i<3; i++)

// fwrite(&table[i], sizeof(table[i]), 1, fptr)

fclose (fptr);

}

Ví dụ 3: Chương trình đọc file nhị phân, và in danh sách học viên ra màn hình.

// In danh sách học viên ra màn hình

#include <stdio.h>

#include <stdlib.h>

#include <conio.h>

void main()

{ struct hocvien

{ char hoten[30];

int tuoi;

} hv;

FILE \*fptr;

char tenfile[67];

char tuoi[3];

printf("Nhap ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"rb")) == NULL) // Mở file để đọc

{ printf ("Khong the mo file\n"); exit(0);

}

clrscr();

printf(" Ho va ten Tuoi");

while (fread(&hv,sizeof(hv),1,fptr) ==1)

{

printf("\n%-20s",hv.hoten);

printf("%3d",hv.tuoi);

}

fclose (fptr);

}

**V.2.5. *Truy xuất tập tin ngẫu nhiên:*** (điều khiển con trỏ tập tin trên file nhị phân)

\* Con trỏ file: Mỗi tập tin đều có con trỏ file sau khi được mở. Con trỏ file là con trỏ chỉ đến từng byte trên file. Khi đọc hay ghi dữ liệu trên tập tin, ta đã làm dịch chuyển con trỏ file một số byte, đây chính là số byte mà kiểu dữ liệu đã chiếm. Khi đóng rồi mở tập tin, con trỏ file luôn ở đầu tập tin ; ngoại trừ trường hợp ta mở bằng tùy chọn 'a' thì con trỏ file sẽ ở cuối tập tin để ghi thêm dữ liệu vào cuối tập tin. Hàm fseek cho phép ta di chuyển con trỏ file đến vị trí mong muốn.

**Cú pháp**:

|  |
| --- |
| int fseek (FILE \* fptr, long nbytes, kiểu) |

+ nbytes : số bytes tính từ vị trí kiểu cho đến vị trí cần tới

+ kiểu là số nguyên :

kiểu = 0 (tính từ đầu tập tin)

kiểu = 1 (tính từ vị trí hiện tại)

kiểu = 2 (tính từ cuối tập tin)

Nếu fseek trả về 0 nghĩa là nó đã di chuyển tới vị trí đó.

Lưu ý: số thứ tự trên tập tin tính từ 0.

Ví dụ: Viết chương trình truy xuất ngẫu nhiên một mẫu tin theo số thứ tự của nó trong file nhị phân

#include <stdio.h>

#include <stdlib.h>

#include <conio.h>

void main()

{ struct hocvien

{ char hoten[30];

int tuoi;

} hv;

FILE \*fptr;

char tenfile[67];

int stt, sobytes;

printf("Nhap ten file :");

gets(tenfile);

if ((fptr=fopen(tenfile,"rb")) == NULL)

{ printf ("Khong the mo file\n"); exit(0);

}

clrscr();

printf("Cho biet so thu tu mau tin can di chuyen den :");

scanf("%d",&stt);

sobytes = stt \* sizeof(hv);

if (fseek(fptr,sobytes,0)!=0)

{ printf ("Khong the di chuyen con tro file toi vi tri ban chi dinh duoc");

exit(0);

}

fread(&hv,sizeof(hv),1,fptr) ;

printf("\n%-20s",hv.hoten);

printf("%3d",hv.tuoi);

fclose (fptr);

getch();

}

**V.3. *Phát hiện lỗi khi truy xuất tập tin***

Phần lớn những hàm xuất, nhập tập tin chuẩn không thông báo rõ nội dung của lỗi. Chẳng hạn như:

- putc () sẽ trả về EOF khi có lỗi hoặc cuối tập tin

- fgets () sẽ trả về là NULL khi đọc hết file hoặc khi có lỗi

Do đó, để phát hiện lỗi khi truy xuất tập tin, ta dùng macro ferror (FILE \*fptr)

|  |
| --- |
| int ferror (file \* ptr) |

Macro ferror trả về một trị khác 0 nếu phát hiện ra lỗi trên file fptr.

\* Để xuất câu thông báo lỗi ta dùng hàm perror ()

void perror (const char \* str)

với str : chuỗi ký tự chứa câu thông báo

\* Hai hàm này thường được sử dụng ngay sau khi sử dụng các hàm đọc / ghi file

Ví dụ: fwrite (&table, sizeof (table), 1, fptr);

if (ferror (fptr) != 0)

{ perror (“Loi ghi du lieu”);

exit (0);

}

Ví dụ :

#include <stdio.h>

void main()

{

FILE \*fp;

fp = fopen("perror.dat", "r");

if (!fp)

perror("Không thể mở file để đọc");

}

Khi chạy chương trình này, nếu trên dĩa chưa có tập tin perror.dat thì sẽ hiện thông báo lỗi: Không thể mở file để đọc: No such file or directory.

**CHƯƠNG 3 CÁC THUẬT TOÁN TRÊN CẤU TRÚC DỮ LIỆU MẢNG**

**I. MẢNG KHÔNG SẮP XẾP VÀ THUẬT TOÁN TÌM KIẾM TRÊN MẢNG CHƯA CÓ THỨ TỰ**

**I.1. *Một số khái niệm về mảng*:**

**I.1.1. *Định nghĩa:***

Mảng là 1 dãy các phần tử có cùng kiểu dữ liệu được sắp xếp liên tiếp nhau trong bộ nhớ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 0100 | 0 |  |
| 0104 | 1 | int |
| 0108 | 2 | Mảng n phần tử |
|  |  |  |
|  | n-1 |  |
|  | Bộ nhớ |  |

**⮱Khai báo:**

***Cú pháp:*** Khai báo mảng 1 chiều

Kiểu\_DL Tênmảng [kích thước];

1. Kiểu\_DL : là 1 trong các kiểu dữ liệu cơ bản, đó là kiểu của phần tử của mảng
2. Tênmảng: là tên của mảng được đặt 1 cách hợp lệ
3. Kích thước: là 1 hằng nguyên cho biết số phần tử tối đa của mảng

Ví dụ 1: Khai báo 1 mảng số nguyên

1. int n ;

int M[n] ; SAI

1. int M[10] ; đúng vì kích thước mảng phải là hằng không phải là biến
2. #define max 100

int M[max] ;

Ví dụ 2: Khai báo 1 danh sách họ tên học viên của 1 lớp học

char dshv[50][30]; // dshv có thể chứa tối đa họ tên 50 học viên, // chiều dài họ tên mỗi học viên tối đa là 30 ký tự

**Cú pháp:** Khai báo mảng 2 chiều

Kiểu\_DL Tênmảng [kích thước 1][kích thước 2]

***Chú ý***: Một mảng trong C, các phần tử được đánh số từ 0 tới n-1

Ví dụ: Với M[10]

thì thành phần thứ 1 là M[0]

thành phần cuối cùng M[9]

\* C không bắt bẻ, không kiểm tra xem biến đếm có vượt ra khỏi giới hạn cho phép của mảng chưa. Do đó, chúng ta phải kiểm tra biến đếm trong chương trình (phải nhỏ hơn n)

**I.1.2. *Khởi động trị cho mảng:***

Ta khởi động được trị cho mảng trong 2 trường hợp sau:

1. Mảng được khai báo là biến ngoài (main) nghĩa là biến toàn cục
2. Mảng được khai báo cục bộ

Ví dụ 1 : int M[3] = {10,11,12}

main()

{

}

Ví dụ 2:

main()

{ static int M[ ]={10,22,30};

............

}

* Ta có thể gán 1 hằng cho cả mảng như sau:

memset (M,0,sizeof(int) \*3) ; // gán 0 cho mảng M với M có 3 phần tử

1. Từ khóa static dùng để khai báo 1 biến cục bộ thường trực cho phép duy trì giá trị riêng của nó ở những lần gọi hàm sau này.
2. Khởi tạo mảng 2 chiều:

int M[2][3]= {{1,2,3}**,**

{0,1,0}};

**I.1.3.*Truy xuất thành phần của mảng*: M[chỉ số]**

1. Truy xuất thành phần thứ 2 của mảng 1 chiều: M[1]
2. Truy xuất thành phần thứ i của mảng 1 chiều: M[i-1]
3. Truy xuất thành phần dòng 2, cột 3 của mảng 2 chiều M[1][2]

**I.1.4. *Đọc (nhập) dữ liệu cho mảng:***

- Để nhập dữ liệu cho mảng ta phải nhập dữ liệu cho từng thành phần của mảng.

Ví dụ 1:

int n,i;

float M[10];

printf("\nCho biet so phan tu cua mang:")

scanf (“%d”,&n);

for ( i=0; i< n; i++)

{ printf(“a[%d]= “,i+1);

scanf (“%f”,&M[i]);

}

Ví dụ 2: Nhập vào mảng 2 chiều.

int m, n, i, j;

float M[10] [10];

printf("So dong ="); scanf("%d",&n);

printf("So cot ="); scanf("%d",&m);

for(i= 0; i< n; i++)

for(j= 0; j<m; j++)

{ printf(“M[%d] [%d] = “,i,j);

scanf(“%f”, &M[i][j]);

}

**I.1.5. *Xuất dữ liệu kiểu mảng:*** Để xuất dữ liệu mảng ta cũng phải xuất dữ liệu của từng thành phần mảng

Ví dụ:

int i, n;

float M[10];

for(i = 0; i< n; i++)

printf(“a[%d] = %f”,i+1, M[i]);

**I.2. *Thuật toán tìm kiếm trên mảng chưa có thứ tự*:**

Do mảng chưa có thứ tự nên ta áp dụng phương pháp tìm kiếm tuyến tính tìm từ đầu mảng cho đến cuối mảng. Trong chương trình sau đây, hàm Timkiếm sẽ trả về trị -1 nếu không có mã sinh viên trong danh sách ds, ngược lại hàm sẽ trả về vị trí của mã số đó trong danh sách ds.

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <stdlib.h>

#include <string.h>

#define MAX\_SOSV 100 // s? sinh viên t?i ?a trong danh sách

struct sinhvien // dinh nghia struct sinhvien

{ char maso[6];

char hoten[30];

};

struct danhsach\_sv // dinh nghia struct danhsach\_sv

{ int tssv;

sinhvien sv[MAX\_SOSV];

} ;

void Nhap\_ds ( danhsach\_sv &ds)

{ char sosv[4];

printf("So sinh vien muon nhap :"); fflush(stdin); gets(sosv);

ds.tssv=atoi(sosv);

for (int i=0; i<ds.tssv; i++)

{ printf("Ma so :"); fflush(stdin); gets(ds.sv[i].maso);

printf("Ho ten :"); fflush(stdin); gets(ds.sv[i].hoten);

}

}

void Lietke\_ds ( danhsach\_sv &ds)

{ int i=0;

printf (" Ma so Ho & ten \n");

while (i < ds.tssv)

{ printf ("%8s %-s\n", ds.sv[i].maso,ds.sv[i].hoten);

i++;

}

getch();

}

/\* Hàm Timkiem tìm maso trong danhsach sinh vien ds \*/

int Timkiem(danhsach\_sv ds, char maso[])

{

for (int i=0;i<ds.tssv; i++)

if (**stricmp**(ds.sv[i].maso, maso)==0) return i;

return -1 ;

}

int main()

{ danhsach\_sv ds;

char maso[6];

int vitri;

Nhap\_ds(ds); // Goi hàm Nhap\_ds voi tham so là ds

Lietke\_ds(ds);

printf("Ma so sinh vien ban can tim :"); fflush(stdin); gets(maso);

vitri = Timkiem(ds, maso);

if (vitri !=-1)

printf("Ho ten cua sinh vien la %s",ds.sv[vitri].hoten);

else printf(" Khong co sinh vien voi ma ban nhap vao");

getch();

}

**II. CÁC THUẬT TOÁN SẮP XẾP:**

Trong thực tế cuộc sống cũng như trong lĩnh vực lập trình, việc quản lỹ dữ liệu thường đòi hỏi sự tìm kiếm các dữ liệu cần thiết; Để thuận tiện cho việc tìm kiếm, dữ liệu thường được sẵp xếp theo một thứ tự nào đó.

Có rất nhiều phương pháp sắp thứ tự, trong bài giảng này ta chỉ khảo sát hai phương pháp sắp xếp là Bubble\_Sort và Quick\_Sort.

Để thuận tiện ta giả sử mảng là dãy số có tối đa 100 số, và các thuật toán dưới đây dùng để sắp xếp dãy số theo thứ tự tăng dần.

**II.1. *Sắp xếp theo phương pháp Bubble\_Sort* (phương pháp nổi bọt)**

- Nội dung : Ta cho i duyệt dãy a[0], .. ,a[n-1]; nếu a[i-1] lớn hơn a[i] thì ta hoán đổi (a[i-1],a[i]). Lặp lại quá trình duyệt dãy này cho đến khi không có xảy ra việc đổi chỗ của hai phần tử.

Ví dụ: Ta sắp thứ tự dãy số sau : 26 33 35 29 19 12 32

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 0** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| 26 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| 33 | 26 | 19 | 19 | 19 | 19 | 19 |
| 35 | 33 | 26 | 26 | 26 | 26 | 26 |
| 29 | 35 | 33 | 29 | 29 | 29 | 29 |
| 19 | 29 | 35 | 33 | 32 | 32 | 32 |
| 12 | 19 | 29 | 35 | 33 | 33 | 33 |
| 32 | 32 | 32 | 32 | 35 | 35 | 35 |

- Chương trình:

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

**void Bubble\_Sort(int A[], int n)**

**{ int i,j,temp;**

for (i=1; i<n; i++)

for (j=n-1;j>=i; j--)

if (A[j-1] > A[j])

{ temp = A[j-1];

A[j-1] = A[j];

A[j] = temp;

}

**}**

**void Nhap\_day\_so** (int A[], int &n)

{

for (i=0; i<n; i++)

{ printf ("A[%d] = ",i+1);

scanf("%d", &A[i]);

}

}

**void Liet\_ke** (int A[], int n)

{ int i;

printf("\n Gia tri mang da duoc sap : \n");

for (i=0; i<n; i++)

printf ("%5d",A[i]);

getch();

}

**int main**()

{ int mang[100]; int size ;

printf("\nSo phan tu cua mang :"); scanf("%d", &size);

Nhap\_day\_so(mang, size);

Bubble\_Sort(mang,size);

Liet\_ke(mang,size);

}

**II.2. *Sắp xếp theo phương pháp Quick\_Sort***

**II.2.1. *Nội dung***: Chọn một phần tử bất kỳ trong danh sách làm điểm chốt x, so sánh và đổi chỗ những phần tử trong danh sách này để tạo ra 3 phần: phần có giá trị nhỏ hơn x, phần có giá trị bằng x, và phần có giá trị lớn hơn x. Lại tiếp tục chia 2 phần có giá trị nhỏ hơn và lớn hơn x theo nguyên tẵc như trên; quá trình chia phần sẽ kết thúc khi mỗi phần chỉ còn lại một phần tử, lúc này ta đã có một danh sách có thứ tự.

Ví dụ: Xét dãy 26 33 35 29 19 12 32

∙ Lần chia phần thứ nhất : Chọn phần tử chốt có khóa là 29, đặt là x

26 33 35 29 19 12 32

i 🡪 🡨 j

Dùng hai biến chỉ số i và j để duyệt từ hai đầu danh sách đến x. Nếu i gặp phần tử lớn hơn hay bằng x sẽ dừng lại, j gặp phần tử nhỏ hơn hay bằng x sẽ dừng lại, rồi đổi chỗ hai phần tử này; sau đó tiếp tục duyệt cho đến khi i>j thì ngừng lại.

Lúc này dãy sẽ có 3 phần khác nhau như hình vẽ sau :

26 33 35 29 19 12 32

**i j**

26 12 35 29 19 33 32

**i j**

26 12 19 29 35 33 32

**ij**

26 12 19 29 35 33 32

**j i**

∙ Lần chia phần thứ hai cho dãy con 26 12 19, chọn chốt x=12

26 12 19 🡪 12 26 19

**i j j i**

Kết thúc ta sẽ có hai phần : 12 ; 26 19

∙ Lần chia phần thứ 3 cho dãy con 26 19, chọn chốt x=26

26 19 🡪 19 26 Kết thúc quá trình chia nhỏ dãy con 26 12 19

**i j j i**

- Lần chia phần thứ 4 cho dãy con 35 33 32, chọn chốt x= 33

35 33 32 🡪 32 33 35 🡪 32 33 35

**i j ij j i**

Kết thúc ta sẽ có ba phần : 32 ; 33 ; 35

Đến đây quá trình chia phần kết thúc vì tất cả các phần chỉ có một phần tử, lúc này ta sẽ có một danh sách có thứ tự là :

12 19 26 29 32 33 35

**II.2.2. *Giải thuật:***

a. *Giải thuật không đệ quy:*

- Ta tạo một Stack , mỗi phần tử của Stack có 2 thành phần là q, r chứa chỉ số đầu và chỉ số cuối của dãy cần sắp. Ban đầu, Stack[0].q = 0 và Stack[0].r =n-1

- Tiến hành phân hoạch dãy số gồm các số bắt đầu từ chỉ số q đến chỉ số r

- Sau mỗi lần chia phần, ta kiểm tra xem phần có giá trị nhỏ hơn chốt và phần có giá trị lớn hơn chốt nếu có từ 2 phần tử trở lên thì đưa vào Stack. Sau mỗi lần phân hoạch, ta lại lấy dãy số mới từ Stack ra phân hoạch tiếp.

- Quá trình cứ như thế cho tới khi Stack rỗng thì kết thúc.

\* Chương trình:

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

#include <time.h>

#include <stdlib.h>

**void Quick\_Sort**(int A[], int n)

{ struct Element\_Stack // kiểu phần tử trong Stack

{

int q, r;

} ;

Element\_Stack Stack[50]; // Stack có tối đa 50 phần tử

int sp=0; // con trỏ Stack, khởi tạo sp=0

int i,j,x,q,r,temp;

Stack[0].q =0 ; // chỉ số đầu của mảng cần sắp

Stack[0].r =n-1; // chỉ số cuối của mảng cần sắp

do

{ // Lấy một phân hoạch ra từ Stack

q = Stack[sp].q ; r =Stack[sp].r ;

sp--; // Xóa 1 phần tử khỏi Stack

do

{ // Phân đoạn dãy con a[q] ,..., a[r]

i = q; j =r;

x = A[(q+r) / 2] ; // Lấy phần tử giữa của dãy cần sắp thứ tự làm chốt

do

{ while (A[i] < x) i++; //Tìm phần tử đầu tiên có trị lớn hơn hay bằng x

while (A[j] > x) j--; //Tìm phần tử đầu tiên có trị nhỏ hơn hay bằng x

if (i<=j) // Đổi chỗ A[i] với A[j]

{ temp = A[i];

A[i] =A[j];

A[j] = temp;

i++ ; j--;

}

} while (i<=j);

if (i<r) // phần thứ ba có từ 2 phần tử trở lên

{ // Đưa vào Stack chỉ số đầu và chỉ số cuối của phần thứ ba

sp++;

Stack[sp].q=i;

Stack[sp].r=r;

}

r = j ; // Chuẩn bị vị trí để phân hoạch phần có giá trị nhỏ hơn chốt

} while (q< r);

} while (sp!=-1); // Ket thuc khi Stack rong

}

**int Nhap\_day\_so** (int A[], int n)

/\* Tạo dãy n số ngẫu nhiên từ 0 đến 9999 đưa vào mảng A \*/

{

srand(time(NULL)); // dùng <time.h> và <stdlib.h>

for (int i=0; i<n; i++)

A[i]= rand() % 10000; // Phát sinh các số ngẫu nhiên từ 0 đến 9999

}

**void Liet\_ke** (char str[],int A[], int n)

{

printf("\n %s \n",str);

for (int i=0; i<n; i++)

printf ("%5d",A[i]);

getch();

}

**int main**()

{ int mang[100]; int size ;

printf("\nSo phan tu cua mang :"); scanf("%d",&size);

Nhap\_day\_so(mang, size);

Liet\_ke("Day so ngau nhien :",mang,size);

Quick\_Sort(mang,size);

Liet\_ke("Gia tri mang da duoc sap :",mang,size);

}

b. *Giải thuật Quick Sort đệ qui*: về cơ chế thực hiện thì cũng giống như giải thuật không đệ qui, nhưng ta không kiểm soát Stack mà để cho quá trình gọi đệ qui tự tạo ra Stack.

\* Chương trình:

**void Sort**(int A[], int q,int r)

{ int temp;

int i=q;

int j=r;

int x = A[(q+r) / 2] ; // Lấy phần tử giữa của dãy cần sắp thứ tự làm chốt

do

{ // Phân đoạn dãy con a[q] ,..., a[r]

while (A[i] < x) i++; //Tìm phần tử đầu tiên có trị lớn hơn hay bằng x

while (A[j] > x) j--; //Tìm phần tử đầu tiên có trị nhỏ hơn hay bằng x

if (i<=j) // Doi cho A[i] voi A[j]

{ temp = A[i];

A[i] =A[j];

A[j] = temp;

i++ ; j--;

}

} while (i<=j);

if (q<j) // phần thứ nhất có từ 2 phần tử trở lên

Sort(A,q,j);

if (i<r) // phần thứ ba có từ 2 phần tử trở lên

Sort (A,i,r);

}

**void Quick\_Sort**(int A[], int n)

{ Sort( A,0,n-1); // Gọi hàm Sort với phần tử đầu có chỉ số 0 đến // phần tử cuối cùng có chỉ số n-1

}

**III. TÌM KIẾM TRÊN MẢNG ĐÃ CÓ THỨ TỰ:**

Giả sử dãy số của ta là dãy số đã có thứ tự tăng dần, và x là giá trị cần tìm. Các hàm tìm kiếm sẽ trả về trị -1 nếu không có x trong dãy, ngược lại các hàm tìm kiếm sẽ trả về chỉ số của x trong dãy.

**III.1. *Tìm kiếm nhanh bằng phương pháp lặp*:**

- Nội dung: Do dãy số đã có thứ tự tăng dần, nên nếu ta tìm được phần tử đầu tiên có trị vừa lớn hơn x thì ta có thể kết luận dãy số không chứa trị x. Vì vậy, ta sẽ rút ngắn thời gian tìm kiếm.

- Giải thuật:

int Search(int A[], int n, int x)

{ int i=0;

while (i<n && A[i] < x)

i++;

return (i<n && A[i]==x ? i : -1) ;

}

int main()

{ int mang[100]; int size ;

int so,vitri;

printf("\nSo phan tu cua mang :"); scanf("%d",&size);

Nhap\_day\_so(mang, size);

Quick\_Sort(mang,size);

Liet\_ke("Gia tri mang da duoc sap :",mang,size);

printf("\nGia tri muon tim :");

scanf("%d",&so);

vitri = Search(mang,size, so);

if (vitri != -1)

printf("Vi tri cua so %d trong day = %d",so,vitri);

else printf(" Khong co so %d trong day",so);

getch();

}

**III.2. *Phép tìm kiếm nhị phân*:** chỉ dùng được đối với danh sách đã có thứ tự. Ta giả sử danh sách có thứ tự tăng dần.

- Nội dung:

⮱ Bước 1: Phạm vi tìm kiếm ban đầu là toàn bộ danh sách.

⮱ Bước 2: Lấy phần tử chính giữa của phạm vi tìm kiếm (gọi là y) so sánh với x.

- Nếu x=y thì ta đã tìm thấy, trả về chỉ số. Giải thuật kết thúc

- Nếu x < y thì phạm vi tìm kiếm mới là các phần tử nằm phía trước của y.

- Nếu x > y thì phạm vi tìm kiếm mới là các phần tử nằm phía sau của y.

⮱ Bước 3: Nếu còn tồn tại phạm vi tìm kiếm thì lặp lại bước 2, ngược lại giải thuật kết thúc với kết quả là không có x trong dãy số.

- Giải thuật:

**int Binary\_Search**(int A[], int n, int x)

{ // Phạm vi ban đầu tìm kiếm là từ left=0 🡪right =n-1

int left=0;

int right=n-1;

int j;

while (left <= right)

{ j=(left + right) /2; //chỉ số phần tử giữa

if (A[j]==x) return j;

if (x>A[j]) left=j+1; // Phạm vi tìm mới là (j+1, right)

else right=j-1; // Phạm vi tìm mới là (left, j-1)

}

return -1 ;

}

**III.3. *Phép tìm kiếm nhị phân đệ qui*:**

- Nội dung: tương tự như trên

⮱ Bước 1: Phạm vi tìm kiếm ban đầu là toàn bộ danh sách (k=0🡪m=n-1).

⮱ Bước 2: Lấy phần tử chính giữa của phạm vi tìm kiếm (gọi là y) so sánh với x.

Nếu x=y thì ta đã tìm thấy, trả về chỉ số. Giải thuật kết thúc

Nếu x < y thì phạm vi tìm kiếm mới là các phần tử nằm phía trước của y, nên ta gọi đệ qui với phạm vi mới là (k,j-1)

Nếu x > y thì phạm vi tìm kiếm mới là các phần tử nằm phía sau của y, nên ta gọi đệ qui với phạm vi mới là (j+1,m )

⮱ Điều kiện dừng: x=y hoặc k > m.

- Giải thuật:

int Binary\_Search2(int A[], int k,int m, int x)

{ int j=(k+m) /2;

if (k>m) return -1 ;

else if (A[j]==x) return j ;

else Binary\_Search2(A, (A[j]<x ? j+1:k), (A[j] > x ?j-1:m),x);

}

**CHƯƠNG 4 CON TRỎ (POINTER)**

**I. ĐỊNH NGHĨA**

Con trỏ là một kiểu dữ liệu dùng để chứa địa chỉ. Biến con trỏ là một biến chứa địa chỉ của một thực thể nào đó, thực thể đó là biến hoặc là hàm.

Con trỏ thường được dùng để:

- Trả về nhiều trị từ hàm qua cơ chế truyền theo tham số theo địa chỉ trong hàm (tham số hình thức biến).

- Tạo các cấu trúc dữ liệu phức tạp như danh sách liên kết và cây nhị phân.

- Truyền mảng và chuỗi giữa các hàm khá thuận lợi.

**I.1. *Khai báo*:** Khai báo biến pi là con trỏ trỏ đến một số nguyên.

**int \*pi;**

Lúc này, pi chiếm 2 bytes chứa địa chỉ của số nguyên mà nó đang chỉ đến, đồng thời trình biên dịch của C cũng biết pi đang chỉ đến một số nguyên (do khai báo). Để đưa một giá trị nguyên vào vùng nhớ mà pi đang trỏ đến, ta dùng lệnh: \*pi = 1;

Ví dụ:

int main()

{ int x=4, y=10;

int \*px, \*py ; // px, py là các biến con trỏ

px = &x ; // đưa địa chỉ của x,y vào px và py

py = &y;

\*px = \*px + \*py; // tăng giá trị của vùng nhớ mà px đang trỏ tới  
 // thêm y , tương đương với x = x+y

}

Minh họa chương trình trên trong bộ nhớ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Biến |  | int x=4, y=10;  int \*px, \*py; |  | px=&x;  py=&y; |  | \*px = \*px + \*py; |
| x | 950 | 4 |  | 4 |  | 14 |
|  | 951 |  |  |  |  |  |
| y | 952 | 10 |  | 10 |  | 10 |
|  | 953 |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| px |  |  |  | 950 |  | 950 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| py |  |  |  | 952 |  | 952 |
|  |  |  |  |  |  |  |

Hình 7.1. Cơ chế truy xuất giá trị qua biến con trỏ.

Tổng quát: Kiểu \*biến;

**I.2. *Truyền địa chỉ cho hàm***: Trong 1 số trường hợp ta muốn gởi địa chỉ của 1 biến x cho hàm. Nhờ vào cơ chế truyền theo địa chỉ này mà hàm có thể trả về nhiều giá trị cho chương trình gọi.

Ví dụ: Hàm hoán đổi giá trị của 2 biến x, y

void hoandoi (int \*a, int \*b)

{ int tam;

tam = \*a;

\*a = \*b;

\*b = tam;

}

void main()

{ int x,y;

printf ("x, y = ");

scanf ("%d %d", &x, &y);

hoandoi (&x, &y); // Truyền địa chỉ của 2 biến x,y cho hàm hoandoi

}

**II CÁC PHÉP TOÁN TRÊN BIẾN CON TRỎ:**

**II.1. *Toán tử địa chỉ &:***

Nếu x là biến thông thường, &x sẽ là địa chỉ của biến x

Ví dụ: float x, \*pf;

x = 50;

pf = x; // sai vì pf là biến con trỏ nên ta viết pf = & x;

x = pf; // sai ; ta viết x = \*pf; { lấy nội dung của pf }

**II.2. *Toán tử nội dung \* :***

Nếu p là pointer thì \*p là nội dung của nó.

Ví dụ: int x,y, \*p;

x = 50;

p = &x; // p chứa địa chỉ của vùng nhớ x

y = \*p; // y= \*p = 50 vì p chứa địa chỉ của vùng nhớ x

Ví dụ: a =2;

**p** = & a;

b = (\*p) + + + 3; // b =5, \*p = 3, a= 3.

( vì p trỏ tới địa chỉ a nên \*p tăng thì a tăng)

**Tóm lại**: \*x là biến mà x giữ địa chỉ

&x là địa chỉ của x nếu x là biến thông thường

**II.3. *Phép cộng trừ biến con trỏ với một số nguyên:***

Nếu p là biến pointer thì p+n là địa chỉ của một biến mới cách nó n biến theo chiều tăng, còn p-n thì ngược lại.

***Chú ý:***

- Phép cộng con trỏ với một số nguyên chỉ được áp dụng trên một dãy biến cùng kiểu

- Không được cộng 2 pointer với nhau

- Không được nhân, chia, lấy dư biến con trỏ với bất kỳ số nào

Ví dụ: Giả sử ta có mảng nums[]= {10,20,30,40,50}. Việc tham khảo tới nums[i] thực chất là dùng dạng ký hiệu con trỏ, vì khi biên dịch, trình biên dịch sẽ chuyển đổi ký hiệu mảng thành ký hiệu con trỏ.

int main()

{ static int nums [] = {10,20,30,40,50};

for (int i =0; i<5; i++)

printf (“%d\n”, \*(nums + i));

}

*Lưu ý*: \*(nums+i) tương đương với nums[i]

**II.4. *Phép gán và phép so sánh*:**

***- Phép gán***: các biến con trỏ có thể gán cho nhau với điều kiện phải cùng kiểu

Ví dụ: int \*p1, \*p2;

\*p1 = 10;

p2 = p1; // lúc này \*p2 = 10;

***- Phép so sánh***: ta có thể so sánh 2 biến con trỏ xem có cùng địa chỉ hay không, đương nhiên 2 biến con trỏ đó phải cùng kiểu với nhau.

**II.5. *Sự chuyển kiểu:***

Cú pháp: ( Kiểu) \*tênbiến

Ví dụ: int \*p1, num ;

float \*p2;

num =5;

p1 = &num;

\*p2 = (float ) \*p1; // \* p2 = 5.0

Ví dụ: int num, \*p, n;

char c;

p = &num;

\*p = 97; // num =97

n = \*p; // n=97

c = (char) \*p; // c = ‘a’

***Chú ý:*** Địa chỉ của một biến được xem như một con trỏ hằng, do đó nó không được phép gán, tăng hoặc giảm.

Ví dụ: int num, \*p, n;

p = & num;

p ++; // đúng

( & num) ++; // sai

con trỏ hằng

**II.6. *Khai báo một con trỏ hằng và con trỏ chỉ đến đối tượng hằng:***

a. ***Con trỏ hằng:***

Kiểu \* const p = giá trị;

b. ***Con trỏ chỉ đến đối tượng hằng:***

Kiểu const \*p = giá trị hằng;

hoặc Const kiểu \*p = giá trị hằng;

Ví dụ: char \*const p2 = “ABCD”

const char \*p1= “ABCD”

p2 + + ; // sai

p1 + + ; // đúng; \*p1= ‘B’ ; p1 = "BCD"

**III. SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA CON TRỎ VÀ MẢNG**

Ví dụ: Ta có mảng A như sau:

int A[10] , \*p;

thì A = &A[0]

Nếu p = A thì để truy xuất tới phần tử thứ i của mảng A, ta có các cách sau:

A[i] ⇔ \*(A + i) ⇔ \*( p + i)

& A[i] ⇔ (A + i) ⇔ (p +i )

Ví dụ: Nhập mảng A:

int A[10] , \*p, i;

p = A;

for (i = 0; i< 9; i++)

scanf (“%d”, p+i );

Xuất mảng A:

for (i = 0; i< 9;i++)

printf (“%d”, \*(p+i));

Ví dụ: Sắp xếp mảng bằng cách tham khảo con trỏ.

const n =10 ;

**int a[n], \*p;**

int main()

{ int j,temp;

**p=a;**

printf("\Nhap day so A :\n");

for (int i=0; i<n; i++)

{ printf("A[%d] = ",i+1);

scanf("%d",p+i);

}

// Sap xep mang A theo giai thuat Bubble Sort

for ( i=1; i<n; i++)

for (j=n-1; j>=i; j--)

if (\*(p+j-1) > \*(p+j))

{ temp = \*(p+j);

\*(p+j) = \*(p+j-1);

\*(p+j-1) = temp;

}

printf("\n Mang A sau khi sap xep :\n");

for ( i=0; i<n; i++)

printf("%8d",\*(p+i));

}

\* Đối với mảng 2 chiều:

Nếu ta khai báo : Kiểu a [10] [20] , \*p; thì mảng a có dạng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a | 0 | 1 | 2 | 3 | ..... | 18 | 19 |
| 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| a[i] |  |  |  |  |  |  |  |
| . |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |  |  |

***Nhận xét:***

a = &a[0][0] = &a[0]

a[i] = &a[i][0]

a[i][j] nội dung của ô i.j

Với p = a thì để truy xuất tới ô a[i][j] :

a[i][j] = \*(\*(p+i) +j)

& a[i][j] = (\*(p+i) +j)

Ví dụ:Nếu ta có int a[4][5] =

{ {1,2,3,4,5}, {2,3,4,5,6}, {3,4,5,6,7} , {4,5,6,7,8}} ;   
thì :

- a là địa chỉ của toàn bộ mảng (giả sử là 1000)

- Do a là mảng nguyên nên mỗi phần tử chiếm 2 bytes, và mỗi dòng của mảng sẽ chiếm 10 bytes.

- Trình biên dịch của C biết số cột (do khai báo) nên nó sẽ hiểu a+1 là đem 1000 + 10 bytes, kết quả là 1010 là địa chỉ của dòng thứ 2 trong a. Tương tự, 1020 là là địa chỉ của dòng thứ 3 trong a.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1000 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1010 | 2 | 3 | 4 | **5** | 6 |
| 1020 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1030 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |

Lúc này: a[1] hay a+1 là địa chỉ của dòng thứ 2 trong mảng 2 chiều a.

Ta có : \*(a+1) == 1010 // địa chỉ của phần tử đầu tiên trên dòng 1

\*(a+1)+3 == 1016 // địa chỉ của phần tử có chỉ số 3 trên dòng 1

\*(\*(a+1)+3)==5 // nội dung của phần tử a[1][3]

*Tóm lại*: **a[i][j] = \*(\*(a+i)+j)**

Ta còn có một cách khác để truy xuất tới a[i][j] :

**Nếu** : Kiểu a[n0 ] [n1 ] ... [nm] , \*p;

p = a;

**thì** a [i0] [i1]... [im] = \*(\*(\*(p+i0) + i1) + ...im)

***Chú ý:***

**1. *Sự khác nhau giữa con trỏ và mảng*:**

- Biến con trỏ thì có thể tăng, giảm hoặc gán còn biến mảng là một con trỏ hằng do đó không thể tăng, giảm hoặc gán.

- Ta có thể lấy địa chỉ của con trỏ nhưng không thể lấy địa chỉ của mảng vì bản thân mảng đã là địa chỉ.

- Khi ta khai báo một mảng thì chương trình dịch sẽ cấp phát một vùng nhớ cho nó.

Ví dụ 1: Kiểu a[50]

Trong bộ nhớ :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0 | 1 | 2 |  | 49 |
|  |  |  |  |  |



a

- Biến con trỏ khi được khai báo thì chỉ được cấp một ô nhớ mà nội dung của nó chẳng biết chỉ đến đâu

Ví dụ 2: a[1] xác định thành phần thứ 2

p+1 : nội dung không xác định

⇒ phải có p = a để p chỉ tới a

- Nếu ta muốn tạo một mảng bằng con trỏ thì ta phải xin cấp phát một vùng nhớ bằng hàm malloc ()

Ví dụ: int \*p;

p = (int) maloc ( 10\* sizeof(int));

Trong bộ nhớ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 0 | 1 | 2 |  | 9 |
| p |  |  |  |  |  |

Ví dụ: int \*p;

p = malloc (10\* sizeof (int));

for(i=0; i< 10; i++)

scanf (“%d”, p+i)

- Để loại bỏ vùng nhớ được cấp cho con trỏ ta dùng hàm free (p)

**2. *Sự khác nhau giữa tham số của hàm là mảng và đối số là pointer*:**

Hàm (kiểu a[]) Hàm (kiểu \*p)

Chú ý:

Nếu: Kiểu a[50][30], \*p;

p= a;

thì Hàm (Kiểu a[][30]) Hàm (Kiểu \*p)

**3. Hàm trả về kiểu con trỏ:**

Kiểu \*hàm (đốisố)

Ví dụ:

char \*strcat (char s1[], char s2[])

{ int i=0,j=0;

while ( s1[i]!='\0' ) i++;

while ( (s1[i++] = s2[j++]) !='\0' ) ;

return s1 ;

}

**IV. CON TRỎ VÀ CHUỖI**

**IV.1. *Khai báo*:** Để khai báo s là 1 chuỗi ký tự và p là con trỏ trỏ đến 1 chuỗi ký tự, ta viết như sau:

char s [50];

char \*p;

Để khởi tạo 1 chuỗi trong cả 2 trường hợp:

static char s[] = “ABCD”;

char \*p = “ABCD”;

Lúc này, nếu ta: puts (p) ; // →ABCD

puts (++p) ; // → BCD

**IV.2. *Xét một số ví dụ về các hàm xử lý chuỗi***

**a. *Hàm Strcpy:*** Sao chép chuỗi ký tự từ source qua dest.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |  |
| source | A | B | C | D | E | F | \0 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| dest |  |  |  |  |  |  |  |

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

void strcpy (char dest[], char source[])

{ int i=0;

while ((dest[i++] = source[i]) !='\0');

}

void main()

{ char src\_str[]="Hoang Van";

char dst\_str[20];

strcpy(dst\_str,src\_str);

printf("\n%s", dst\_str);

}

Viết lại hàm strcpy bằng con trỏ:

void strcpy (char \*dest, const char \*source)

{ while (( \*dest = \*source) !=‘\0’)

{ dest ++;

source ++;

}

}

**b. *Hàm Strcmp ()*** : dùng để so sánh 2 chuỗi s1, s2 với nhau.

int strcmp (char s1[] , char s2 []);

{ int i= 0;

while (s1[i] == s2[i])

{ if (s1[i] == ‘\0’)

return 0;

i++;

}

return (s1[i]- s2[i]);

}

Cài đặt lại bằng con trỏ:

int strcmp (char \*s1, const char \*s2);

{ while (\*s1 == \*s2)

{ if (\*s1 == ‘\0’) return 0;

\*s1++;

\*s2++;

}

return (\*s1 - \*s2)

}

**c. *Hàm strcat:***  nối chuỗi s2 sau chuỗi s1

char \*strcat (char s1[],char s2[])

{ int i=0,j=0;

while ( s1[i]!='\0' ) i++;

while ( (s1[i++] = s2[j++]) !='\0' ) ;

return s1 ;

}

Cài đặt lại bằng con trỏ:

char \*strcat (char \*s1, const char \*s2)

{ char \*p;

p=s1;

while ( \*s1!='\0' )

s1 ++;

while ( (\*s1=\*s2) !='\0' )

{ s1 ++; s2 ++;

}

return p ;

}

***d. Hàm strchr***: trả về địa chỉ của ký tự c tromg chuỗi s.

#include <stdio.h>

#include <conio.h>

char \*strchr (char s[], char c)

{ int i=0;

while ( s[i]!=c && s[i]!='\0' )

i++;

if ( s[i] != c) return (char \*)0;

else return &s[i] ;

}

Cài đặt lại bằng con trỏ:

char \*strchr (char \*s, char c)

{

while ( \*s !=c && \*s!='\0' )

s++;

if ( \*s != c) return (char \*)0;

else return s ;

}

char str[]="Ky ";

void main()

{ char \*vt;

vt=strchr(str ,'y');

if (vt==NULL )

printf("Khong co ky tu trong chuoi" );

else printf("\nVi tri =%d", vt-str+1);

getch();

}

**IV.3. *Mảng con trỏ chỉ đến chuỗi***

**- *Khai báo:*** Để khai báo 1 mảng con trỏ chỉ đến chuỗi, ví dụ như danh sách họ tên, ta viết như sau:

char \* ds[5]= // mảng chuỗi ds[5][7]

{ "Hoang", "Van", "Chi", "Ngoc", "Nguyet" }

Nếu ta khởi tạo mảng mà không dùng con trỏ thì lượng ô nhớ cấp phát cho mỗi phần tử của mảng đều bằng với số ký tự của chuỗi dài nhất; Trong khi đó, nếu khởi tạo bằng mảng con trỏ như trên thì lượng ô nhớ sẽ cấp phát vừa đủ cho từng phần tử của mảng.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ds[0] |  | H | o | a | n | g | \0 |
| ds[1] |  | V | a | n | \0 |
| ds[2] |  | C | h | i | \0 |
| ds[3] |  | N | g | o | c | \0 |
| ds[4] |  | N | g | u | y | e | t | \0 |

Hình 3.2. Mảng con trỏ trỏ đến chuỗi

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ds[0] |  | H | o | a | n | g | \0 |  |
| ds[1] |  | V | a | n | \0 |  |  |  |
| ds[2] |  | C | h | i | \0 |  |  |  |
| ds[3] |  | N | g | o | c | \0 |  |  |
| ds[4] |  | N | g | u | y | e | t | \0 |

Hình 3.3. Mảng các chuỗi

\* Xử lý con trỏ đến chuỗi: xét ví dụ sắp xếp danh sách họ tên theo chỉ mục:

#include <conio.h>

#include <stdio.h>

#include <stdlib.h>

#include <string.h>

void main()

{ const SISO\_MAX = 50;

char ds[SISO\_MAX][30]; // mang chuoi

char \*p[SISO\_MAX]; //mang con tro den chuoi

char \*tam;

char siso[2];

int i,j,n;

gotoxy(10,2); printf("Nhap si so lop:");

gets(siso);

n= atoi(siso);

for (i=0; i<n; i++)

{ printf("Ho ten hoc vien thu %d :",i+1);

gets(ds[i]);

p[i] = ds[i]; // lấy địa chỉ của chuỗi họ tên trong ds đưa

// vào mảng con trỏ p

}

for (i=0; i<n-1;i++)

for (j=i+1; j<n; j++)

if ( strcmp(p[i],p[j]) >0)

{ tam = p[i];

p[i] = p[j];

p[j] = tam;

}

printf("\n Danh sach ho ten sau khi sap xep\n");

for (i=0; i<n;i++)

printf("%s\n", p[i]);

}

Lưu ý: Chương trình trên thực chất ta chỉ hoán đổi giá trị của mảng con trỏ p chứ mảng chuỗi ds vẫn như cũ.

**CHƯƠNG 5 CÁC THUẬT TOÁN TRÊN CẤU TRÚC**

**DANH SÁCH LIÊN KẾT (LINKED LIST)**

**I. KHÁI NIỆM:**

Cấu trúc danh sách liên kết là cấu trúc động, việc cấp phát nút và giải phóng nút trên danh sách xảy ra khi chương trình đang chạy. Ta thường cấp phát nút cho danh sách liên kết bằng biến động.

Các phần tử sẽ được cấp phát vùng nhớ trong quá trình thực thi chương trình, do đó chúng có thể nằm rải rác ở nhiều nơi khác nhau trong bộ nhớ (không liên tục) .



|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  | 3 |  |
|  |  |  |
| First | 1 |  |
|  | 2 |  |
|  |  |  |
|  | 4 |  |
|  |  |  |

Các phần tử trong danh sách được kết nối với nhau theo chùm liên kết như hình trên:

- First là con trỏ chỉ đến phần tử đầu của danh sách liên kết

- Phần tử cuối của danh sách liên kết với vùng liên kết có giá trị NULL

-Mỗi nút của danh sách có trường info chứa nội dung của nút và trường next là con trỏ chỉ đến nút kế tiếp trong danh sách.

\* ***Lưu ý***:

- Cấu trúc danh sách liên kết là cấu trúc động, các nút được cấp phát hoặc bị giải phóng khi chương trình đang chạy.

- Danh sách liên kết rất thích hợp khi thực hiện các phép toán trên danh sách thường bị biến động. Trong trường hợp xóa hay thêm phần tử trong danh sách liên kết thì ta không dời các phần tử đi như trong mảng mà chỉ việc hiệu chỉnh lại trường next tại các nút đang thao tác. Thời gian thực hiện các phép toán thêm vào và loại bỏ không phụ thuộc vào số phần tử của danh sách liên kết.

- Tuy nhiên, danh sách liên kết cũng có các điểm hạn chế sau:

+ Vì mỗi nút của danh sách liên kết phải chứa thêm trường next nên danh sách liên kết phải tốn thêm bộ nhớ.

+ Tìm kiếm trên danh sách liên kết không nhanh vì ta chỉ được truy xuất tuần tự từ đầu danh sách.

▪ Khai báo : Một phần tử của danh sách liên kết ít nhất phải có hai thành phần : nội dung của phần tử (info) và thành phần next liên kết phần tử này với phần tử khác.

Giả sử ta khai báo kiểu NODEPTR là kiểu con trỏ chỉ đến nút trong 1 danh sách liên kết, mỗi phần tử có 2 thành phần : info (int) và next .

struct node

{ int info ;

struct node \*next ;

};

typedef struct node \*NODEPTR;

- Để khai báo biến First quản lý danh sách liên kết ta viết như sau:

NODEPTR First;

- Khởi tạo danh sách liên kết : First = NULL;

- Ghi chú :

∙ Thành phần chứa nội dung có thể gồm nhiều vùng với các kiểu dữ liệu khác nhau.

∙ Thành phần liên kết cũng có thể nhiều hơn một nếu là danh sách đa liên kết hoặc danh sách liên kết kép.

∙ First là con trỏ trỏ đến phần tử đầu tiên của danh sách liên kết, nó có thể là kiểu con trỏ (như khai báo trên), và cũng có thể là một struct có hai thành phần: First trỏ đến phần tử đầu tiên của danh sách liên kết, và Last trỏ đến phần tử cuối của danh sách liên kết.

struct Linked\_List;

{ First NODEPTR;

Last NODEPTR;

};

**II.** C**ÁC PHÉP TOÁN TRÊN DANH SÁCH LIÊN KẾT:**

**II.1. *Tạo danh sách*:**

a. Khởi tạo danh sách (Initialize): dùng để khởi động một danh sách liên kết, cho chương trình hiểu là hiện tại danh sách liên kết chưa có phần tử.

void Initialize(NODEPTR &First)

{

First = NULL;

}

b. Cấp phát vùng nhớ (New\_Node): cấp phát một nút cho danh sách liên kết. Hàm New\_Node này trả về địa chỉ của nút vừa cấp phát.

Trong chương trình có sử dụng hàm malloc (trong <alloc.h>) , hàm này cấp phát một khối nhớ tính theo byte từ bộ nhớ heap. Nếu cấp phát thành công, hàm malloc trả về địa chỉ của vùng nhớ vừa cấp phát, ngược lại nó sẽ trả về NULL.

NODEPTR New\_Node()

{

NODEPTR p;

p = (NODEPTR)malloc(sizeof(struct node));

return (p);

}

c. Thêm vào đầu danh sách (Insert\_First): thêm một nút có nội dung x vào đầu danh sách liên kết.

void Insert\_First (NODEPTR &First, int x)

{

NODEPTR p;

p = New\_Node();

p->info = x;

p->next = First;

First = p;

}

d. Thêm nút mới vào sau nút có địa chỉ p (Insert\_After): thêm một nút có nội dung x vào sau nút có địa chỉ p trong danh sách liên kết First.

void Insert\_After(NODEPTR p, int x)

{

NODEPTR q;

if(p == NULL)

printf("khong them nut moi vao danh sach duoc");

else

{

q = New\_Node();

q->info = x;

q->next = p->next;

p->next = q;

}

}

**II.2. *Cập nhật danh sách*:**

a. Giải phóng vùng nhớ(Free\_Node): Hàm này dùng để hủy nút đã cấp phát, và trả vùng nhớ về lại cho memory heap.

void Free\_Node(NODEPTR p)

{

free(p);

}

b. Kiểm tra danh sách liên kết rỗng hay không (Empty): hàm Empty trả về TRUE nếu danh sách liên kết rỗng, và ngược lại.

int Empty(NODEPTR First)

{

return(First == NULL);

}

c. Xóa phần tử đầu của danh sách (Delete\_First): muốn xóa 1 phần tử khỏi danh sách liên kết thì ta phải kiểm tra xem danh sách có rỗng hay không. Nếu danh sách có phần tử thì mới xóa được.

int Delete\_First (NODEPTR &First)

{ NODEPTR p;

if (Empty(First))

return 0;

else

{

p = First; // nut can xoa la nut dau

First = p->next;

Free\_Node(p);

return 1;

}

}

d. Xóa phần tử đứng sau nút có địa chỉ p (Delete\_After):

int Delete\_After(NODEPTR First, NODEPTR &Last, NODEPTR p)

{ NODEPTR q;

// nếu p là NULL hoặc sau p không có nút

if((p == NULL) || (p->next == NULL))

return 0;

q = p->next; // q chi nut can xoa

p->next = q->next;

Free\_Node(q);

if (p->next==NULL) Last=p;

}

e. Xóa toàn bộ danh sách (Delete\_All): ta có thể sử dụng lệnh \*First = NULL để xóa toàn bộ danh sách, nhưng trong bộ nhớ, các vùng nhớ đã cấp phát cho các nút không giải phóng về lại cho memory heap, nên sẽ lãng phí vùng nhớ. Do đó, ta sử dụng giải thuật sau:

void Delete\_All (NODEPTR &First)

{ NODEPTR p;

while (First != NULL)

{ p=First;

First = First->next; // hoặc First = p->next

Free\_Node(p);

}

}

**II.3. *Duyệt danh sách*:** Thông thường ta hay duyệt danh sách liên kết để thực hiện một công việc gì đó, như liệt kê dữ liệu trong danh sách hay đếm số nút trong danh sách...

void Traverse(NODEPTR First)

{ NODEPTR p;

int stt = 0;

p = First;

if(p == NULL)

printf("\n (Khong co sinh vien trong danh sach)");

while(p != NULL)

{

printf("\n %5d%8d", stt++, p->info);

p = p->next;

}

}

**II.4. *Tìm kiếm* (Search):** Tìm nút đầu tiên trong danh sách có info bằng với x. Do đây là danh sách liên kết nên ta phải tìm từ đầu danh sách.

Hàm Search nếu tìm thấy x trong danh sách thì trả về địa chỉ của nút có trị bằng x trong danh sách, nếu không có thì trả về trị NULL.

NODEPTR Search(NODEPTR First, int x)

{

NODEPTR p;

p = First;

while(p != NULL && p->info != x )

p = p->next;

return (p);

}

**II.5. Sắp xếp (**Selection\_Sort): sắp xếp danh sách liên kết theo thứ tự info tăng dần.

- Nội dung: Ta so sánh tất cả các phần tử của danh sách để chọn ra một phần tử nhỏ nhất đưa về đầu danh sách; sau đó, tiếp tục chọn phần tử nhỏ nhất trong các phần tử còn lại để đưa về phần tử thứ hai trong danh sách. Quá trình này lặp lại cho đến khi chọn ra được phần tử nhỏ thứ (n-1).

- Giải thuật:

void Selection\_Sort(NODEPTR First)

{ NODEPTR p, q, pmin;

int min;

for(p = First; p->next != NULL; p = p->next)

{ min = p->info;

pmin = p;

for(q = p->next; q != NULL; q = q->next)

if(min > q->info)

{

min = q->info;

pmin = q;

}

// hoan doi truong info cua hai nut p va pmin

pmin->info = p->info;

p->info = min;

}

}

**Bài tập:**

1. Viết chương trình tạo một menu thực hiện các công việc sau:

a. Nhập danh sách liên kết theo giải thuật thêm về đầu danh sách, mỗi phần tử gồm có các thông tin sau: mssv (int), và hoten ( char hoten[30] ).

b. Liệt kê danh sách ra màn hình

c. Cho biết tổng số nút trong danh sách liên kết, đặt tên hàm là Reccount

( int Reccount(NODEPTR First) )

d. Thêm 1 phần tử có nội dung info (mssv, hoten) vào sau phần tử có thứ tự thứ i trong danh sách.

Ghi chú: - Thứ tự theo qui ước bắt đầu là 1

- Nếu (i <= 0) thêm vào đầu danh sách

Nếu i > Reccount(&First) thì thêm vào cuối danh sách.

e. In ra họ tên của sinh viên có mã do ta nhập vào.

f. Loại bỏ nút có mã do ta nhập vào, trước khi xóa hỏi lại "Bạn thật sự muốn xóa (Y/N) ? "

g. Sắp xếp lại danh sách theo thứ tự mã số giảm dần.

h.Ghi toàn bộ danh sách vào file tên 'DSSV.DAT'

i. Nạp danh sách từ file 'DSSV.DAT' vào danh sách liên kết. Nếu trong danh sách liên kết đã có nút thì xóa tất cả dữ liệu hiện có trong danh sách liên kết trước khi đưa dữ liệu từ file vào.

1. Viết chương trình tạo một danh sách liên kết theo giải thuật thêm vào cuối danh sách, mỗi nút chứa một số nguyên.
2. -Viết hàm tên Delete\_Node để xóa nút có địa chỉ p.  
   - Viết một hàm loại bỏ tất cả các nút có nội dung x trong danh sách liên kết First.
3. Viết hàm Copy\_List trên danh sách liên kết để tạo ra một danh sách liên kết mới giống danh sách liên kết cũ.
4. Ghép một danh sách liên kết có địa chỉ đầu là First2 vào một danh sách liên kết có địa chỉ đầu là First1 ngay sau phần tử thứ i trong danh sách liên kết First1.
5. Viết hàm lọc danh sách liên kết để tránh trường hợp các nút trong danh sách liên kết bị trùng info.
6. Đảo ngược vùng liên kết của một danh sách liên kết sao cho:  
   - First sẽ chỉ đến phần tử cuối  
   - Phần tử đầu có liên kết là NULL.
7. Viết hàm Left\_Traverse (NODEPTR &First) để duyệt ngược danh sách liên kết.
8. Viết giải thuật tách một danh sách liên kết thành hai danh sách liên kết, trong đó một danh sách liên kết chứa các phần tử có số thứ tự lẽ và một danh sách liên kết chứa các phần tử có số thứ tự chẵn trong danh sách liên kết cũ.
9. - Tạo một danh sách liên kết chứa tên học viên, điểm trung bình, hạng của học viên (với điều kiện chỉ nhập tên và điểm trung bình). Quá trình nhập sẽ dừng lại khi tên nhập vào là rỗng.  
   - Xếp hạng cho các học viên. In ra danh sách học viên thứ tự hạng tăng dần (Ghi chú : Cùng điểm trung bình thì cùng hạng).
10. Nhập hai đa thức theo danh sách liên kết. In ra tích của hai đa thức này.  
    Ví dụ: Đa thức First1 : 2x5+4x2-1  
     Đa thức First2 : 10x7-3x4+x2 ⇒ Kết quả in ra : 20x12 + 34x9 - 8x7 - 12x6 + 7x4 - x2(Ghi chú : Không nhập và in ra các số hạng có hệ số bằng 0)
11. Viết giải thuật thêm phần tử có nội dung x vào danh sách liên kết có thứ tự tăng dần sao cho sau khi thêm danh sách liên kết vẫn có thứ tự tăng.
12. Loại bỏ phần tử có nội dung là x trong danh sách liên kết có thứ tự tăng dần.
13. Cho 2 danh sách liên kết First1, First2 có thứ tự tăng dần theo info. Viết giải thuật Merge để trộn 2 danh sách liên kết này lại sao cho danh sách liên kết sau khi trộn cũng có thứ tự tăng dần.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I ĐẠI CƯƠNG VỀ LẬP TRÌNH 1

I. KHÁI NIỆM THUẬT TOÁN 1

I.1. Khái niệm 1

I.2. Các tính chất đặc trưng của thuật toán 1

I.3. Phân loại 1

II. MÔ TẢ THUẬT TOÁN BẰNG LƯU ĐỒ 1

II.1. Lưu đồ 1

II.2. Các ký hiệu trên lưu đồ 1

II.3. Một số ví dụ biểu diễn thuật toán bằng lưu đồ 2

III. CÁC NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH & CHƯƠNG TRÌNH DỊCH 5

III.1. Ngôn ngữ lập trình 5

III.2. Chương trình dịch 6

CHƯƠNG 2 LÀM QUEN VỚI NGÔN NGỮ C 7

\* GIỚI THIỆU NGÔN NGỮ C 7

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN 7

I.1. Cấu trúc cơ bản của một chương trình C 7

I.2. Kiểu dữ liệu cơ bản 13

I.3. Biến 14

I.4 Hằng 18

I.5. Phép toán 20

\* Sự chuyển kiểu 29

\* Mức độ ưu tiên của các phép toán 29

I.6. Chuỗi 30

II. CÁC CẤU TRÚC ĐIỀU KHIỂN TRONG C 33

II.1 Cấu trúc tuần tự (Sequence) 33

II.2. Cấu trúc chọn 34

II.2.1. Lệnh if else 34

II.2.2. Lệnh switch\_case 35

II.3. Cấu trúc lặp 37

II.3.1. Lệnh while 37

II.3.2. Lệnh do while 38

II.3.3. Lệnh for 39

\* Phát biểu break, continue, goto 40

III. HÀM - ĐỆ QUY 45

III.1. Hàm 45

III.2. Đệ qui (Recursion) 52

IV. STRUCTURE 54

IV.1. Định nghĩa 55

IV.2. Khai báo 55

V. FILE 56

V.1. File văn bản 56

V.2. File nhị phân (file có cấu trúc) 61

V.3. Phát hiện lỗi khi truy xuất tập tin 66

CHƯƠNG 3. CÁC THUẬT TOÁN TRÊN CẤU TRÚC DỮ LIỆU MẢNG 69

I. MẢNG KHÔNG SẮP XẾP VÀ THUẬT TOÁN TÌM KIẾM 69  
 TRÊN MẢNG CHƯA CÓ THỨ TỰ

I.1. Một số khái niệm về mảng 69

I.2. Thuật toán tìm kiếm trên mảng chưa có thứ tự 71

II. CÁC THUẬT TOÁN SẮP XẾP 73

II.1. Sắp xếp theo phương pháp Bubble\_Sort 73

II.2. Sắp xếp theo phương pháp Quick\_Sort 75

III. TÌM KIẾM TRÊN MẢNG ĐÃ CÓ THỨ TỰ 79

III.1. Tìm kiếm nhanh bằng phương pháp lặp 79

III.2. Phép tìm kiếm nhị phân 80

III.3. Phép tìm kiếm nhị phân đệ qui 81

CHƯƠNG 4 CON TRỎ (POINTER) 84

I. ĐỊNH NGHĨA 84

I.1. Khai báo 84

I.2. Truyền địa chỉ cho hàm 85

II CÁC PHÉP TOÁN TRÊN BIẾN CON TRỎ 85

II.1. Toán tử địa chỉ & 85

II.2. Toán tử nội dung \* 85

II.3. Phép cộng trừ biến con trỏ với một số nguyên 86

II.4. Phép gán và phép so sánh 86

II.5. Sự chuyển kiểu 86

II.6. Khai báo một con trỏ hằng và con trỏ chỉ đến đối tượng hằng 87

III. SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA CON TRỎ VÀ MẢNG 87

IV. CON TRỎ VÀ CHUỖI 91

IV.1. Khai báo 91

IV.2. Xét một số ví dụ về các hàm xử lý chuỗi 91

IV.3. Mảng con trỏ chỉ đến chuỗi 93

CHƯƠNG 5 CÁC THUẬT TOÁN TRÊN CẤU TRÚC 96

DANH SÁCH LIÊN KẾT (LINKED LIST).

I. KHÁI NIỆM 96

II. CÁC PHÉP TOÁN TRÊN DANH SÁCH LIÊN KẾT 97

II.1. Tạo danh sách 97

II.2. Cập nhật danh sách 99

II.3. Duyệt danh sách 100

II.4. Tìm kiếm 100

II.5. Sắp xếp 101

Bài tập 102

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Kỹ thuật lập trình Turbo C Đỗ Phúc, Nguyễn Phi Khử, 1992

Tạ Minh Châu,

Nguyễn Đình Tê

**2.** Cấu trúc dữ liệu – Ứng dụng Nguyễn Hồng Chương 1999

và cài đặt bằng C

**3.** Những viên ngọc Kỹ thuật JohnBentley

lập trình